ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2018

(THEO BIÊN BẢN XỬ LÝ TÀI CHÍNH)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG
316/ 1A Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên, An Giang

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**482.079.272.354**	**440.811.734.415**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**30.392.465.861**	**37.879.165.187**
1. Tiền	111		30.392.465.861	15.879.165.187
2. Các khoản tương đương tiền	112			22.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4.000.000.000**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**295.406.522.393**	**238.848.599.168**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		184.894.051.815	156.781.070.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		111.326.660.317	79.676.973.782
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.212.766.578	5.837.461.205
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.026.956.317	-4.060.940.051
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			614.034.155
IV. Hàng tồn kho	**140**		**147.635.789.137**	**157.755.932.766**
1. Hàng tồn kho	141		148.305.572.607	158.440.923.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-669.783.470	-684.990.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.644.494.963**	**6.328.037.294**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.644.494.963	6.327.537.294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			500.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**332.578.975.856**	**308.856.353.475**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.451.459.797**	**3.844.886.466**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.209.691.551	171.236.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			123.048.750
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.241.768.246	3.550.601.716
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**206.151.811.387**	**261.061.795.248**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		206.151.811.387	196.246.619.072

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		497.731.453.261	465.637.767.955
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-291.579.641.874	-269.391.148.883
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			64.815.176.176
- Nguyên giá	228		420.000.000	65.481.806.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-420.000.000	-666.630.000
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**63.808.872.396**	**21.359.424.521**
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241		45.747.246.467	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.061.625.929	21.359.424.521
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**953.700.000**	**1.417.386.111**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		953.700.000	1.417.386.111
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.213.132.276**	**21.172.861.129**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		56.213.132.276	21.172.861.129
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**814.658.248.210**	**749.668.087.890**
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**523.577.298.941**	**470.733.273.554**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**346.509.444.645**	**404.483.636.323**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		103.272.193.310	100.328.464.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.338.517.937	23.485.546.681
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		59.728.631.557	23.186.308.863
4. Phải trả người lao động	314		53.028.358.756	64.592.654.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		62.165.000	349.611.461
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.090.493.355	11.566.370.296
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54.991.290.111	121.866.135.298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.997.794.619	59.108.544.677
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**177.067.854.296**	**66.249.637.231**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		171.426.086.044	58.131.292.144
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.400.000.000	1.400.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			2.910.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.241.768.252	3.808.345.087
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**291.080.949.269**	**278.934.814.336**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**		**291.080.949.269**	**278.630.136.781**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.883.182.850	171.172.455.528
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		249.883.182.850	171.172.455.528
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			1.261.944.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.197.766.419	93.066.584.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			16.802.047.291
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			-3.790.706.032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			-3.790.706.032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			117.811.916
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			**304.677.555**
1. Nguồn kinh phí	431			304.677.555
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**814.658.248.210**	**749.668.087.890**

Ngày 14 tháng 11 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Vĩnh Nghi	Phạm Thị Thu	TỔNG GIÁM ĐỐC Quách Trọng Dung

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG
316/ 1A Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên, An Giang

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.598.264.536.066	1.514.823.722.203
2. Các khoản giảm trừ	02		5.406.819.299	4.533.494.903
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.592.857.716.767	1.510.290.227.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.318.691.309.246	1.276.044.015.154
5. Lợi nhuận gộp về về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		274.166.407.521	234.246.212.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.475.278.787	13.918.211.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.296.125.445	8.991.047.727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.284.863.945	8.587.096.640
8. Chi phí bán hàng	25		66.560.451.533	66.726.773.046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		80.593.019.418	77.885.443.386
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		124.192.089.912	94.561.159.511
11. Thu nhập khác	31		4.165.499.214	19.494.189.047
12. Chi phí khác	32		6.386.990.993	7.979.732.917
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-2.221.491.779	11.514.456.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		121.970.598.133	106.075.615.641
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	23.713.016.239	20.002.233.791
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		98.257.581.894	86.073.381.850
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 28 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Vĩnh Nghi	Phạm Thị Thu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Trọng Dung

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG
316/ 1A Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên, An Giang

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm: 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.511.458.394.644	1.340.550.138.199
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		334.924.697.483	491.613.573.901
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		251.581.488.756	212.544.450.902
4. Tiền lãi vay đã trả	04		3.907.717.551	6.838.731.925
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		11.536.348.672	19.721.515.338
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.000.004.526	18.972.345.634
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		187.422.817.527	139.968.856.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**742.085.329.181**	**488.835.355.420**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		4.239.353.853	12.433.749.232
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			34.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**-4.239.353.853**	**21.566.250.768**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		229.308.061.649	295.756.062.809
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		974.640.736.303	978.934.889.203
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**-745.332.674.654**	**-683.178.826.394**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**-7.486.699.326**	**-172.777.220.206**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**37.879.165.187**	**23.607.896.783**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	**30.392.465.861**	**37.879.165.187**

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Vĩnh Nghi	Phạm Thị Thu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Quách Trọng Dung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG
316/ 1A Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên, An Giang

Mẫu số B01a-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Qúy 4 năm 2018
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QÚY	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**482.079.272.354**	**440.811.734.415**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**30.392.465.861**	**37.879.165.187**
1. Tiền	111		30.392.465.861	15.879.165.187
2. Các khoản tương đương tiền	112			22.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4.000.000.000**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**295.406.522.393**	**238.848.599.168**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		184.894.051.815	156.781.070.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		111.326.660.317	79.676.973.782
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.212.766.578	5.837.461.205
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.026.956.317	-4.060.940.051
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			614.034.155
IV. Hàng tồn kho	**140**		**147.635.789.137**	**157.755.932.766**
1. Hàng tồn kho	141		148.305.572.607	158.440.923.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-669.783.470	-684.990.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.644.494.963**	**6.328.037.294**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.644.494.963	6.327.537.294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			500.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**332.578.975.856**	**308.856.353.475**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.451.459.797**	**3.844.886.466**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.209.691.551	171.236.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			123.048.750
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.241.768.246	3.550.601.716
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**206.151.811.387**	**261.061.795.248**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QÚY	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		206.151.811.387	196.246.619.072
- Nguyên giá	222		497.731.453.261	465.637.767.955
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-291.579.641.874	-269.391.148.883
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			64.815.176.176
- Nguyên giá	228		420.000.000	65.481.806.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-420.000.000	-666.630.000
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**63.808.872.396**	**21.359.424.521**
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241		45.747.246.467	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.061.625.929	21.359.424.521
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**953.700.000**	**1.417.386.111**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		953.700.000	1.417.386.111
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.213.132.276**	**21.172.861.129**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		56.213.132.276	21.172.861.129
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**814.658.248.210**	**749.668.087.890**
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**523.577.298.941**	**470.733.273.554**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**346.509.444.645**	**404.483.636.323**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		103.272.193.310	100.328.464.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.338.517.937	23.485.546.681
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		59.728.631.557	23.186.308.863
4. Phải trả người lao động	314		53.028.358.756	64.592.654.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		62.165.000	349.611.461
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.090.493.355	11.566.370.296
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54.991.290.111	121.866.135.298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.997.794.619	59.108.544.677
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QÚY	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	**330**		**177.067.854.296**	**66.249.637.231**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		171.426.086.044	58.131.292.144
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.400.000.000	1.400.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			2.910.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.241.768.252	3.808.345.087
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**291.080.949.269**	**278.934.814.336**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**		**291.080.949.269**	**278.630.136.781**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.883.182.850	171.172.455.528
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		249.883.182.850	171.172.455.528
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			1.261.944.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.197.766.419	93.066.584.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			16.802.047.291
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			-3.790.706.032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			-3.790.706.032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			117.811.916
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			**304.677.555**
1. Nguồn kinh phí	431			304.677.555
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**814.658.248.210**	**749.668.087.890**

Ngày 22 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Vĩnh Nghi	Phạm Thị Thu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Trọng Dung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG
316/ 1A Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên, An Giang

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Qúy 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QÚY 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	438.858.778.080	411.770.718.455	1.598.264.536.066	1.514.823.722.203
2. Các khoản giảm trừ	02		5.381.829.981	3.778.578.186	5.406.819.299	4.533.494.903
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		433.476.948.099	407.992.140.269	1.592.857.716.767	1.510.290.227.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	369.811.928.195	366.938.455.966	1.318.691.309.246	1.276.044.015.154
5. Lợi nhuận gộp về về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.665.019.904	41.053.684.303	274.166.407.521	234.246.212.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	954.296.276	9.994.636.069	2.475.278.787	13.918.211.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	775.313.625	2.436.863.519	5.296.125.445	8.991.047.727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		775.313.625	2.060.391.232	5.284.863.945	8.587.096.640
8. Chi phí bán hàng	25		15.285.816.001	21.561.836.334	66.560.451.533	66.726.773.046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26.968.479.617	30.678.515.365	80.593.019.418	77.885.443.386
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		21.589.706.937	-3.628.894.846	124.192.089.912	94.561.159.511
11. Thu nhập khác	31		1.984.250.024	17.671.338.568	4.165.499.214	19.494.189.047
12. Chi phí khác	32		5.479.670.202	7.411.245.270	6.386.990.993	7.979.732.917
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-3.495.420.178	10.260.093.298	-2.221.491.779	11.514.456.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.094.286.759	6.631.198.452	121.970.598.133	106.075.615.641
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.253.563.175	1.914.564.761	23.713.016.239	20.002.233.791
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.840.723.584	4.716.633.691	98.257.581.894	86.073.381.850
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 21 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Vĩnh Nghi	Phạm Thị Thu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Trọng Dung

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	XN XD AG	XN TVTKXD AG	NM Gạch Ceramic	XN Bao Bì	NMGN Long Xuyên	NMGN Tunnel AG	NM Xi Măng	XN Cơ Khí GTXD	CH Xăng Dầu ACC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	80.420.120.389	303.985.001	32.077.302.051	12.484.965.040	18.847.779.344	11.633.312.357	98.635.213.287	3.353.780.452	14.937.666.982
2. Các khoản giảm trừ	02			865.158.182		524.455.405	464.312.509	2.515.010.000	660.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	80.420.120.389	303.985.001	31.212.143.869	12.484.965.040	18.323.323.939	11.168.999.848	96.120.203.287	3.353.120.452	14.937.666.982
4. Giá vốn hàng bán	11	72.153.487.140	152.391.318	24.106.874.971	11.755.095.001	13.745.077.517	9.484.967.003	85.666.527.840	3.039.380.626	13.960.356.815
5. Lợi nhuận gộp về về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	8.266.633.249	151.593.683	7.105.268.898	729.870.039	4.578.246.422	1.684.032.845	10.453.675.447	313.739.826	977.310.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21							20.388.365		
7. Chi phí tài chính	22	286.274.563		34.368.521		5.574.483	11.004.406	247.423.254		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	286.274.563		34.368.521		5.574.483	11.004.406	247.423.254		
8. Chi phí bán hàng	24			1.475.871.681	188.796.997	1.109.788.775	528.732.064	1.802.190.373		334.121.883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.779.858.639	94.220.851	3.994.647.593	671.762.633	1.378.224.353	977.098.714	3.336.476.147	350.875.062	68.467.087
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	1.200.500.047	57.372.832	1.600.381.103	-130.689.591	2.084.658.811	167.197.661	5.087.974.038	-37.135.236	574.721.197
11. Thu nhập khác	31	34.505.554		69.000.000		64.423.826	138.576.222		5.621.516	609.647
12. Chi phí khác	32	541.328.485		34.502.183	524.362.695		309.950.006		2.221.384	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-506.822.931		34.497.817	-524.362.695	64.423.826	-171.373.784		3.400.132	609.647
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	693.677.116	57.372.832	1.634.878.920	-655.052.286	2.149.082.637	-4.176.123	5.087.974.038	-33.735.104	575.330.844
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	154.866.773	-4.486.491	328.363.922	-131.324.245	429.435.839	-424.944	1.014.097.902	-8.181.897	115.332.301
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	538.810.343	61.859.323	1.306.514.998	-523.728.041	1.719.646.798	-3.751.179	4.073.876.136	-25.553.207	459.998.543
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

Ngày 10 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Vĩnh Nghi	Phạm Thị Thu	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC Quách Trọng Dung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NMGN Long Xuyên 2	XN SXBT&GKN	XN Đá Bà Đội	XN KD VLXD	CH Xăng Dầu ACC2	Bộ Phận Khác	Khối Văn Phòng	Tổng cộng	XN XD AG lũy kế năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.647.806.795	45.433.969.588	13.568.779.092	61.072.307.924	9.774.181.277	18.667.608.501	358.134.672.690	438.858.778.080	195.668.488.887
2. Các khoản giảm trừ	02	549.612.745	313.913.055		149.250.685	-542.600		5.381.829.981	5.381.829.981	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17.098.194.050	45.120.056.533	13.568.779.092	60.923.057.239	9.774.723.877	18.667.608.501	352.752.842.709	433.476.948.099	195.668.488.887
4. Giá vốn hàng bán	11	11.132.565.471	33.522.581.589	9.792.401.747	57.886.671.224	9.164.267.476	14.249.282.457	297.506.049.737	369.811.928.195	178.022.108.100
5. Lợi nhuận gộp về về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	5.965.628.579	11.597.474.944	3.776.377.345	3.036.386.015	610.456.401	4.418.326.044	55.246.792.972	63.665.019.904	17.646.380.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				64.592.000		869.315.911	954.296.276	954.296.276	2.046.098
7. Chi phí tài chính	22	856.251	21.764.436	6.005.175	117.381.758		44.660.778	489.039.062	775.313.625	1.377.146.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	856.251	21.764.436	6.005.175	117.381.758		44.660.778	489.039.062	775.313.625	1.377.146.394
8. Chi phí bán hàng	24	1.381.394.796	3.749.677.971	1.523.833.272	1.269.797.912	269.488.449	1.652.121.828	15.285.816.001	15.285.816.001	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.125.906.499	2.994.970.089	1.577.193.843	1.288.382.194		2.330.396.713	20.094.400.127	26.968.479.617	13.100.357.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	3.457.471.033	4.831.062.448	669.345.855	425.416.151	340.967.952	1.260.462.636	20.331.834.058	21.589.706.937	3.170.922.858
11. Thu nhập khác	31	898.665	1.368.695.490	265.314.188	23.655.004		12.949.912	1.949.744.470	1.984.250.024	109.931.794
12. Chi phí khác	32	24.135.800	104.399.811	3.816.620.839	34.548.999		87.600.000	4.938.341.717	5.479.670.202	614.488.476
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-23.237.135	1.264.295.679	-3.551.306.651	-10.893.995		-74.650.088	-2.988.597.247	-3.495.420.178	-504.556.682
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3.434.233.898	6.095.358.127	-2.881.960.796	414.522.156	340.967.952	1.185.812.548	17.343.236.811	18.094.286.759	2.666.366.176
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.155.089.357	197.699.477	83.085.290	68.331.940	-148.322.049	3.103.182.893	3.253.563.175	563.136.385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3.434.233.898	4.940.268.770	-3.079.660.273	331.436.866	272.636.012	1.334.134.597	14.240.053.918	14.840.723.584	2.103.229.791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

Ngày 14 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Vĩnh Nghi	Phạm Thị Thu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Quách Trọng Dung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	XN TVTKXD AG lũy kế năm nay	NM Gạch Ceramic lũy kế năm nay	XN Bao Bì lũy kế năm nay	NMGN Long Xuyên lũy kế năm nay	NMGN Tunnel AG lũy kế năm nay	NM Xi Măng lũy kế năm nay	XN Cơ Khí GTXD lũy kế năm nay	CH Xăng Dầu ACC lũy kế năm nay	NMGN Long Xuyên 2 lũy kế năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.332.442.274	128.055.662.874	47.744.747.987	69.971.449.184	53.585.696.396	378.099.341.019	14.558.920.615	58.491.455.339	58.584.064.646
2. Các khoản giảm trừ	02		865.158.182		524.455.405	464.312.509	2.515.010.000	660.000		566.564.790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.332.442.274	127.190.504.692	47.744.747.987	69.446.993.779	53.121.383.887	375.584.331.019	14.558.260.615	58.491.455.339	58.017.499.856
4. Giá vốn hàng bán	11	718.550.488	95.559.692.028	43.637.801.871	50.099.065.584	42.588.609.671	323.403.104.033	13.132.192.850	55.259.532.983	42.262.551.319
5. Lợi nhuận gộp về về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	613.891.786	31.630.812.664	4.106.946.116	19.347.928.195	10.532.774.216	52.181.226.986	1.426.067.765	3.231.922.356	15.754.948.537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21						66.359.170	9.053.947		
7. Chi phí tài chính	22		328.137.023	21.525.079	94.417.758	72.324.895	2.112.144.835			29.498.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		316.875.523	21.525.079	94.417.758	72.324.895	2.112.144.835			29.498.339
8. Chi phí bán hàng	24		6.558.724.709	877.320.687	4.242.775.139	2.544.953.974	11.791.437.370	9.145.000	1.365.918.038	5.002.482.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	403.296.050	13.658.031.185	2.726.216.276	5.386.016.440	3.695.883.017	12.585.319.837	1.402.823.134	209.487.281	3.824.046.106
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	210.595.736	11.085.919.747	481.884.074	9.624.718.858	4.219.612.330	25.758.684.114	23.153.578	1.656.517.037	6.898.921.452
11. Thu nhập khác	31		228.000.000		64.423.826	138.576.222	1.029.923.128	167.442.693	609.647	898.665
12. Chi phí khác	32		142.653.798	341.175.369		309.950.006		5.094.795		24.135.800
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		85.346.202	-341.175.369	64.423.826	-171.373.784	1.029.923.128	162.347.898	609.647	-23.237.135
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	210.595.736	11.171.265.949	140.708.705	9.689.142.684	4.048.238.546	26.788.607.242	185.501.476	1.657.126.684	6.875.684.317
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	42.119.147	2.234.015.357	28.141.741	1.935.910.729	809.409.578	5.350.036.102	35.649.897	331.425.337	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	168.476.589	8.937.250.592	112.566.964	7.753.231.955	3.238.828.968	21.438.571.140	149.851.579	1.325.701.347	6.875.684.317
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

Ngày 14 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Vĩnh Nghi	Phạm Thị Thu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Quách Trọng Dung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	XN SXBT&GKN lũy kế năm nay	XN Đá Bà Đội lũy kế năm nay	XN KD VLXD lũy kế năm nay	CH Xăng Dầu ACC2 lũy kế năm nay	Bộ Phận Khác lũy kế năm nay	Khối Văn Phòng lũy kế năm nay	Luỹ kế		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	157.199.515.808	58.386.447.039	224.981.734.049	38.391.089.315	113.213.480.634	1.401.263.604.905	1.598.264.536.066		
2. Các khoản giảm trừ	02	321.950.328		149.250.685	-542.600		5.406.819.299	5.406.819.299		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	156.877.565.480	58.386.447.039	224.832.483.364	38.391.631.915	113.213.480.634	1.395.856.785.606	1.592.857.716.767		
4. Giá vốn hàng bán	11	119.721.237.777	39.788.055.427	213.048.967.833	36.352.304.225	65.097.535.057	1.139.950.650.658	1.318.691.309.246		
5. Lợi nhuận gộp về về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	37.156.327.703	18.598.391.612	11.783.515.531	2.039.327.690	48.115.945.577	255.906.134.948	274.166.407.521		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			466.940.000		1.930.879.572	2.473.232.689	2.475.278.787		
7. Chi phí tài chính	22	220.758.096	39.654.078	741.035.020		259.483.928	3.918.979.051	5.296.125.445		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	220.758.096	39.654.078	741.035.020		259.483.928	3.907.717.551	5.284.863.945		
8. Chi phí bán hàng	24	13.430.275.596	5.298.486.267	4.734.701.995	1.132.458.773	9.571.771.345	66.560.451.533	66.560.451.533		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.334.030.590	5.155.054.606	3.863.524.165		6.248.933.098	67.089.365.735	80.593.019.418		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	15.171.263.421	8.105.196.661	2.911.194.351	906.868.917	33.966.636.778	120.810.571.318	124.192.089.912		
11. Thu nhập khác	31	1.508.313.490	378.976.006	342.841.004		195.562.739	4.055.567.420	4.165.499.214		
12. Chi phí khác	32	211.388.012	3.816.620.839	34.548.999		886.934.899	5.772.502.517	6.386.990.993		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.296.925.478	-3.437.644.833	308.292.005		-691.372.160	-1.716.935.097	-2.221.491.779		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	16.468.188.899	4.667.551.828	3.219.486.356	906.868.917	33.275.264.618	119.093.636.221	121.970.598.133		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.427.756.306	1.705.815.440	643.897.271	181.373.783	6.424.329.166	23.107.760.707	23.713.016.239		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	13.040.432.593	2.961.736.388	2.575.589.085	725.495.134	26.850.935.452	95.985.875.514	98.257.581.894		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

Ngày 13 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Vĩnh Nghi	Phạm Thị Thu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Đào Trọng Dung

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Nhà ở xã hội	VP công ty	Cát Cái Dầu	Cát Phú An	Cát Tân An	Cát Vĩnh Xương	Đội vận tải 01	Đội vận tải 02
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	401.056.060	3.505.281.819	2.467.500.000	2.943.242.000		4.618.990.000	2.880.207.159	1.754.546.936
2. Các khoản giảm trừ	02								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	401.056.060	3.505.281.819	2.467.500.000	2.943.242.000		4.618.990.000	2.880.207.159	1.754.546.936
4. Giá vốn hàng bán	11	626.845.159	2.690.100.000	1.534.488.059	1.831.931.493		2.683.458.521	3.072.852.262	1.746.724.613
5. Lợi nhuận gộp về về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	-225.789.099	815.181.819	933.011.941	1.111.310.507		1.935.531.479	-192.645.103	7.822.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	321.025.896	548.290.015						
7. Chi phí tài chính	22	38.927.778	5.733.000						
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	38.927.778	5.733.000						
8. Chi phí bán hàng	24			409.050.506	516.095.491		726.157.650		818.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		313.139.980	449.873.143	449.873.143		902.156.289	59.983.095	142.570.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	56.309.019	1.044.598.854	74.088.292	145.341.873		307.217.540	-252.628.198	-135.566.387
11. Thu nhập khác	31		12.949.912						
12. Chi phí khác	32		75.000.000		4.000.000			6.750.000	1.850.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-62.050.088		-4.000.000			-6.750.000	-1.850.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	56.309.019	982.548.766	74.088.292	141.341.873		307.217.540	-259.378.198	-137.416.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-148.322.049						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	56.309.019	1.130.870.815	74.088.292	141.341.873		307.217.540	-259.378.198	-137.416.387
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70								
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71								

Ngày 14 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Vĩnh Nghi	Phạm Thị Thu	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC Quách Trọng Dung

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Phòng Thí Nghiệm	Tổng cộng	Nhà ở xã hội lũy kế năm nay	VP công ty lũy kế năm nay	Cát Cái Dầu lũy kế năm nay	Cát Phú An lũy kế năm nay	Cát Tân An lũy kế năm nay	Cát Vĩnh Xương lũy kế năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	96.784.527	18.667.608.501	1.093.656.711	3.505.281.819	19.708.640.000	38.947.972.000		32.768.830.000
2. Các khoản giảm trừ	02								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	96.784.527	18.667.608.501	1.093.656.711	3.505.281.819	19.708.640.000	38.947.972.000		32.768.830.000
4. Giá vốn hàng bán	11	62.882.350	14.249.282.457	1.593.583.805	2.690.100.000	10.771.505.660	16.731.524.489		15.263.206.278
5. Lợi nhuận gộp về về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	33.902.177	4.418.326.044	-499.927.094	815.181.819	8.937.134.340	22.216.447.511		17.505.623.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		869.315.911	1.276.460.379	654.419.193				
7. Chi phí tài chính	22		44.660.778	214.530.555	44.519.220		434.153		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.660.778	214.530.555	44.519.220		434.153		
8. Chi phí bán hàng	24		1.652.121.828			2.319.805.377	3.667.401.186		3.579.929.330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.800.534	2.330.396.713		313.139.980	1.398.494.009	1.266.307.225		2.635.679.265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	21.101.643	1.260.462.636	562.002.730	1.111.941.812	5.218.834.954	17.282.304.947		11.290.015.127
11. Thu nhập khác	31		12.949.912		195.562.739				
12. Chi phí khác	32		87.600.000		857.284.899		4.000.000		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-74.650.088		-661.722.160		-4.000.000		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	21.101.643	1.185.812.548	562.002.730	450.219.652	5.218.834.954	17.278.304.947		11.290.015.127
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-148.322.049		6.424.329.166				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	21.101.643	1.334.134.597	562.002.730	-5.974.109.514	5.218.834.954	17.278.304.947		11.290.015.127
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70								
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71								

Ngày 12 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Vĩnh Nghi	Phạm Thị Thu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Quách Trọng Dung

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đội vận tải 01 lũy kế năm nay	Đội vận tải 02 lũy kế năm nay	Phòng Thí Nghiệm lũy kế năm nay	Luỹ kế				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.603.502.320	6.368.821.442	216.776.342	113.213.480.634				
2. Các khoản giảm trừ	02								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	10.603.502.320	6.368.821.442	216.776.342	113.213.480.634				
4. Giá vốn hàng bán	11	11.511.940.745	6.346.647.164	189.026.916	65.097.535.057				
5. Lợi nhuận gộp về về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	-908.438.425	22.174.278	27.749.426	48.115.945.577				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				1.930.879.572				
7. Chi phí tài chính	22				259.483.928				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				259.483.928				
8. Chi phí bán hàng	24	1.641.818	2.993.634		9.571.771.345				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	190.610.835	420.388.589	24.313.195	6.248.933.098				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	-1.100.691.078	-401.207.945	3.436.231	33.966.636.778				
11. Thu nhập khác	31				195.562.739				
12. Chi phí khác	32	18.850.000	6.800.000		886.934.899				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-18.850.000	-6.800.000		-691.372.160				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	-1.119.541.078	-408.007.945	3.436.231	33.275.264.618				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				6.424.329.166				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	-1.119.541.078	-408.007.945	3.436.231	26.850.935.452				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70								
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71								

Ngày 12 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Vĩnh Nghi	Phạm Thị Thu	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Quách Trọng Dung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ : 316/1A Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: 100% Vốn Nhà Nước

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ, xây lắp

3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình dân dụng; công nghiệp; giao thông; cấp thoát nước; Trang trí nội thất; Sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Dịch vụ nhà đất; Khai thác cát Chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải hàng hóa đường sông; Kinh doanh xăng dầu; San lấp mặt bằng ; Mua bán thiết bị, máy công nghiệp, khai khoáng, xây dựng; Lắp đặt tượng đài, tranh hoành tráng; Khai thác, chế biến khoáng sản; Sản xuất, kinh doanh bao bì; Tư vấn thiết kế xây dựng; Khoan khảo sát địa chất; Thử tĩnh tải; Lập và phân tích,đánh giá hồ sơ mời thầu; Kinh doanh than; Đóng mới, sửa chữa sà lan, tàu kéo; Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch đô thị; Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình/ nhà ở, công cộng, công nghiệp; Tư vấn lập dự án đầu tư; Giám sát lắp đặt thiết bị; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Xây dựng công trình thủy lợi.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Vốn kinh doanh thiếu, vay ngắn hạn ngân hàng là chủ yếu.
- Thực hiện quy chế đấu thầu trong XDCB nên lợi nhuận thấp.
- Chi phí nguyên, nhiên liệu đầu vào tăng như : Clinker, than, dầu , hạt nhựa PP … làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh
- Lãi suất vay tín dụng ngân hàng tăng cao cũng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá.

Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo TT45/2013 BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

3- Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**184.894.051.815**	**156.781.070.077**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	**33.330.706.000**	**8.798.030.000**
Công ty TNHH MTV Phà An Giang	8.327.904.000	8.483.639.000
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Khu Vực TP Long Xuyên	8.365.008.000	
Sở Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn	8.257.133.000	
Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh An Giang	8.380.661.000	314.391.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	**151.563.345.815**	**147.983.040.077**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	**1.209.691.551**	**171.236.000**
Nguyễn Thị Nga	15.012.000	15.012.000
Hố xói Bình Khánh	6.224.000	6.224.000
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Và Khu Vực Phát Triển Đô	411.572.000	
Ban QLDA ĐT Xây Dựng Khu Vực TP Long Xuyên	776.883.551	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		150.000.000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4- Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**3.212.766.578**	**0**	**5.837.461.205**	
- Phải thu về cổ phần hoá			278.001.091	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000		273.860.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	3.207.766.578		5.285.600.114	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	**4.241.768.246**	**0**	**3.550.601.716**	
- Ký cược, ký quỹ	4.241.768.246		3.550.601.716	
- Phải thu khác				
Cộng	**7.454.534.824**	**0**	**9.388.062.921**	

5- Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)*	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				614.034.155

6- Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	(4.026.956.317)	(4.026.956.317)		(4.060.940.051)	(4.060.940.051)	
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng	(278.535.500)	(278.535.500)	Công Ty CP AQUAFEED Cửu Long	(278.535.500)	(278.535.500)	Công Ty CP AQUAFEED Cửu Long
	(505.350.000)	(505.350.000)	DNTN Hùng Mỹ	(505.350.000)	(505.350.000)	DNTN Hùng Mỹ
	(491.028.303)	(491.028.303)	Lý Vĩ Hùng	(491.028.303)	(491.028.303)	Lý Vĩ Hùng
	(349.301.981)	(349.301.981)	Nguyễn Văn Thông	(349.301.981)	(349.301.981)	Nguyễn Văn Thông

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng

1- Tiền và các hkoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	9.191.610.200	4.978.927.905
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.200.855.661	10.900.237.282
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		22.000.000.000
Cộng	**30.392.465.861**	**37.879.165.187**

2- Các khoản đầu tư tài ch	Cuối năm			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	**Giá gốc**	**Giá trị hợp hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp hợp lý**	**Dự phòng**
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu;(chi tiết từng loại trái phiếu hiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	...	...	...	...	...	...
+ Về số lượng	...	...	...	...	...	...
+ Về giá trị	...	...	...	...	...	...

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	**Giá trị hợp hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp hợp lý**	**Dự phòng**
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	953.700.000	953.700.000		1.417.386.111	1.417.386.111	
- Đầu tư vào đơn vị khác						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	(365.306.462)	(365.306.462)	Cửa hàng VLXD & TTNT Thanh Hà	(365.306.462)	(365.306.462)	Cửa hàng VLXD & TTNT Thanh Hà
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	**(4.026.956.317)**	**(4.026.956.317)**		**(4.060.940.051)**	**(4.060.940.051)**	

7- ***Hàng tồn kho:***

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên				
- Nguyên liệu, vật liệu;	59.292.928.041		64.428.794.524	
- Công cụ, dụng cụ;	11.824.649.687		8.775.149.417	
- Chi phí sản xuất kinh	15.762.205.177		47.170.849.665	
- Thành phẩm;	23.561.181.201	(669.783.470)	25.181.874.324	(669.783.470)
- Hàng hóa;	12.384.905.201		12.816.154.216	(15.207.410)
- Hàng gửi bán;			68.101.500	
- Hàng hóa kho bảo				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8- ***Tài sản dở dang dài hạn***

	Cuối năm		*Đầu năm*	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	45.757.246.467	45.757.246.467		
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	*Cuối năm*		*Đầu năm*	
- MUA SẮM (TK	**4.056.670.657**	**4.056.670.657**	**11.093.161.236**	**11.093.161.236**
- NM gạch Tri Tôn		0		
Nhà hút bụi	3.902.309	3.902.309		
Đầu tư dây chuyền mới		0	5.588.396.586	5.588.396.586
- XN Khai thác chế				0
Mua đất núi phục vụ mở rộng sản xuất (diện tích 35.221,93 m2)	1.319.764.650	1.319.764.650	1.319.764.650	1.319.764.650
CP bồi hoàn mỏ áp lit			19.000.000	19.000.000
Trạm Cân	23.286.273	23.286.273		
Gạch Long xuyên		0		0
Mua máy đùn	2.652.517.425	2.652.517.425		

- VP công ty				
Mua thiết biệt chữa mua thiết bị phục hoạt động càng (cẩu điện, cần cẩu)	57.200.000	57.200.000	4.166.000.000	4.166.000.000
- XDCB (TK 2412)	**13.475.380.149**	**13.475.380.149**	**10.266.263.285**	**10.266.263.285**
-NM Gạch LX 2				0
Băng tải			21.073.122	21.073.122
- XN Bao Bì				0
Xây dựng nhà xưởng XNBB			2.245.679.436	2.245.679.436
- XN Khai thác chế				0
CP san lấp thiết kế NM cưa		0	60.026.361	60.026.361
- XN SX Bê tông GKN				0
*Xuất kho vật tư làm khuôn 80*80*180 (2 lỗ)*	35.232.419	35.232.419		0
Xây vĩa hè			996.588	996.588
-NM Gạch LX				0
Cầu Cảng		0	16.436.854	16.436.854
- Văn Phòng Công ty				0
Dự án bê tông dưỡng lực	2.150.298.910	2.150.298.910	345.357.047	345.357.047
NM Gạch Bông Kiến	3.290.079.393	3.290.079.393	3.290.079.393	3.290.079.393
Dự Án Lý Thái Tổ	4.373.748.437	4.373.748.437	898.563.717	898.563.717
Dự Án xéo trôm 3	178.326.909	178.326.909	178.326.909	178.326.909
Dựu án liên doanh cty	13.636.364	13.636.364	13.636.364	13.636.364
Nhà ở xã hội	2.255.150.316	2.255.150.316		0
Máy lạnh + mấy chữa cháy+ máy tính	41.769.092	41.769.092		0
- XN cơ khí GTXD				0
CP XD Phân xưởng mới			1.393.926.237	1.393.926.237
Đội Vận Tải				
- CP TK SL 3		0	6.818.182	6.818.182
Chi phí thành lập mỏ cát Mỹ Hòa Hưng	152.391.072	152.391.072		
Phòng LAS				0
Chi phí sửa chữa phòng LAS	7.746.272	7.746.272		
NM Gạch Tri Tôn				0
Tiền chế 8 quạt công		0	38.980.100	38.980.100
Xây dựng nền móng máy nhào	236.432.328	236.432.328		0
NM Xi măng				0
- Cầu cảng nhà máy xi măng		0	1.756.362.975	1.756.362.975
Mua sắm dây chuyền 2 công suất 500.000T	736.273.637	736.273.637		
Chế tạo HT cân bằng		0		
XN Xây Dựng				
Sửa chữa kho bình hòa	4.295.000	4.295.000		
SỬA CHỮA (TK2413)	**529.575.123**	**529.575.123**	**0**	**0**
- NM Gạch Tri Tôn		0		
Sửa chữa xe lò nung	352.425.362	352.425.362		0
- NM Gạch Long xuyên				
- Chi phí sửa nhà phơi	177.149.761	177.149.761		
Cộng	18.061.625.929	18.061.625.929	21.359.424.521	21.359.424.521

13- Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn	4.644.494.963	6.327.537.294
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		0
- Chi phí đi vay;		0
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	4.644.494.963	6.327.537.294
b) Dài hạn	56.213.132.276	21.172.861.129
- Chi phí thành lập doanh	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm;	0	0
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	15.119.056.948	21.172.861.129
- Chi phí đất xử lý tài chính chuyển sang	41.094.075.328	
Cộng	**60.857.627.239**	**27.500.398.423**

14- *Tài sản khác*	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	**0**	**0**

15- *Vay và nợ thuê tài chính*	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	54.991.290.111	54.991.290.111	904.855.891.116	971.730.736.303	121.866.135.298	121.866.135.298
b) Vay dài hạn (Chi	0	0		2.910.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000
Cộng	**54.991.290.111**	**54.991.290.111**	**904.855.891.116**	**974.640.736.303**	**121.866.135.298**	**121.866.135.298**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
- Vay;	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Nợ thuê tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16/ *Phải trả người bán*	Cuối năm		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng hiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	**15.830.258.418**	**15.830.258.418**	**12.615.981.400**	**12.615.981.400**
- CTY Thép Miền Nam	997.618.710	997.618.710	12.615.981.400	12.615.981.400
- Công Ty TNHH TMDV VT TâyCông ty TNHH SX TM DV Đại Thành Phát	5.501.712.408	5.501.712.408		
- Cty Cổ Phần SADICO Cần Thơ	4.345.833.800	4.345.833.800		
- CTY CP Bê tông ly tâm An Giang	4.985.093.500	4.985.093.500		

- Phải trả cho các đối tượng khác	**87.441.934.892**	**87.441.934.892**	**87.712.482.875**	**87.712.482.875**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	**103.272.193.310**	**103.272.193.310**	**100.328.464.275**	**100.328.464.275**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng	...	...	...	...

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối

17/ *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	10.251.501.082	47.034.456.643	49.074.263.938	8.211.693.787
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	578.781.018,00	578.781.018,00	0
- Thuế TTĐB	-			0
- Thuế Xuất Nhập khẩu	-	122.684.685,00	122.684.685,00	0
- Thuế TNDN	11.465.354.312	23.713.016.239	11.626.101.293	23.552.269.258
- Thuế TNCN	57.131.071	3.184.551.609	2.137.917.926	1.103.764.754
- Thuế Tài nguyên	1.043.547.037	29.386.994.518	29.541.416.953	889.124.602
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	28.000.953	4.897.981.816	4.897.981.816	28.000.953
- Thuế MB + các loại thuế khác	(500.000,00)	21.000.000	20.500.000	0
- Phí, lệ phí	340.774.408	8.394.763.740	8.400.829.428	334.708.720
các khoản phải nộp NS khác	16.802.047.291	25.609.069.483	16.802.047.291	25.609.069.483
Cộng	**39.987.856.154**	**142.943.299.751**	**123.202.524.348**	**59.728.631.557**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				0
- Thuế GTGT				0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
- Thuế TTĐB				0
- Thuế Xuất khẩu				0
- Thuế TNDN				0
- Thuế TNCN				0
- Thuế Tài nguyên				0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				0
- Thuế BVMT + các loại thuế khác				0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				0
Cộng	**0**			**0**

18/ *Chi phí phải trả*

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**62.165.000**	**349.611.461**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	62.165.000	349.611.461
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**62.165.000**	**349.611.461**

19/ *Phải trả khác*

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		

- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.100.000.000	900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.990.493.355	10.666.370.296
Cộng	**9.090.493.355**	**11.566.370.296**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng		

20/ ***Doanh thu chưa thực hiện***	***Cuối năm***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn		0
- Doanh thu nhận trước;		0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		0
Cộng	**0**	**0**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	...	...
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với	...	...

21/ ***Trái phiếu phát hành***

21.1. **Trái phiếu thường (chi tiết theo từng**	**Cuối năm**			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
a) Trái phiếu phát	....	....	....	....	....	....
- Loại phát hành	....	....	....	....	....	....
- Loại phát hành có chiết	....	....	....	....	....	....
- Loại phát hành có phụ trội.	....	....	....	....	....	....
Cộng	....	....	....	....	....	....
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	....	....	....	....	....	....
Cộng	...	...	...	...	...	...

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22/ *Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả*

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23/ *Dự phòng phải trả*

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	....	....
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	....	....
- Dự phòng tái cơ cấu;	....	....
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi	....	....
Cộng	**0**	**0**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Chi phí ký quỹ hoàn nguyên môi trường của các mỏ khai thác cát	3.283.291.681	2.780.772.081
- Chi phí ký quỹ hoàn nguyên môi trường của mỏ khai thác đá Bà Đội ACC	958.476.571	1.027.573.006
- Chi phí dự phòng bơm cát trả nguyên trạng của đất NM gạch AP		
Cộng	**4.241.768.252**	**3.808.345.087**

24/ *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Đầu năm**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	....	....
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	....	....
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	....	....
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	....	....
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	....	....
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	....	....

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

9- *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**97.386.762.669**	**220.776.389.232**	**144.664.373.161**	**1.281.476.288**	**1.528.766.605**	**465.637.767.955**
- Mua trong năm		3.151.919.240	7.633.426.543			10.785.345.783
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.877.975.769	15.518.943.780	3.962.791.952			34.359.711.501
- Tăng khác	61.906.234	1.073.533.073	1.519.257.121			2.654.696.428
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	307.937.260	11.353.231.320	1.360.203.398	30.000.000		13.051.371.978
- Giảm khác	61.906.234	1.333.533.073	1.259.257.121			2.654.696.428
Số dư cuối năm	**111.956.801.178**	**227.834.020.932**	**155.160.388.258**	**1.251.476.288**	**1.528.766.605**	**497.731.453.261**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**54.911.957.977**	**149.326.699.046**	**63.241.446.118**	**1.208.525.079**	**702.520.663**	**269.391.148.883**
- Khấu hao trong năm	5.776.448.699	11.932.491.369	16.317.630.685	44.957.072	193.624.908	34.265.152.733
- Tăng khác	60.874.430	607.616.394	726.752.019			1.395.242.843
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	298.668.584	10.720.237.766	1.050.253.392	30.000.000		12.099.159.742
- Giảm khác	60.874.430	857.526.452	454.341.961			1.372.742.843
Số dư cuối năm	**60.389.738.092**	**150.289.042.591**	**78.781.233.469**	**1.223.482.151**	**896.145.571**	**291.579.641.874**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**42.474.804.692**	**71.449.690.186**	**81.422.927.043**	**72.951.209**	**826.245.942**	**196.246.619.072**
- Tại ngày cuối năm	**51.567.063.086**	**77.544.978.341**	**76.379.154.789**	**27.994.137**	**632.621.034**	**206.151.811.387**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 168.840.240.305 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- *Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**65.061.806.176**			**420.000.000**		**65.481.806.176**
- Mua trong năm	4.438.702.452					4.438.702.452
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	69.500.508.628					69.500.508.628
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**420.000.000**	**0**	**420.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**246.630.000**			**420.000.000**		**666.630.000**
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	246.630.000					246.630.000
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**420.000.000**	**0**	**420.000.000**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**64.815.176.176**	**0**	**0**	**0**	**0**	**64.815.176.176**
-Tại ngày cuối năm	**0**			**0**		**0**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng : 420.000.000 đ

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- *Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm			(...)	(...)	(...)	(...)	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* *Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*

* *Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*

* *Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;*

12- *Tăng, giảm bất động sản đầu tư:*

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Nguồn vốn tự bổ sung	191.260.136.497	110.958.610.784
+ Nguồn vốn ngân sách cấp	58.623.046.353	60.213.844.744
Cộng	**249.883.182.850**	**171.172.455.528**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...
d) Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	41.197.766.419	109.868.631.369
- Quỹ đầu tư phát triển;	41.197.766.419	93.066.584.078
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	0	16.802.047.291
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25/ *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
CHỈ TIÊU	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7			8		
Số dư đầu năm trước	**171.172.455.528**	**0**	**0**	**0**	**1.261.944.000**	0	**-3.790.706.032**	**117.811.916**	**67.244.569.523**	**0**	**4.370.563.950**	**240.376.638.885**
- Tăng vốn trong năm nay												**0**
- Lãi trong năm nay												**0**
- Tăng khác							86.073.381.850					**86.073.381.850**
- Giảm vốn trong năm nay						7.550.400			25.822.014.555		16.802.047.291	**42.631.612.246**
- Lỗ trong năm nay												**0**
- Giảm khác												**0**
						7.550.400						**7.550.400**
							86.073.381.850				4.370.563.950	**90.443.945.800**
Số dư đầu năm nay	**171.172.455.528**	**0**	**0**	**0**	**1.261.944.000**	**0**	**-3.790.706.032**	**117.811.916**	**93.066.584.078**	**0**	**16.802.047.291**	**278.630.136.781**
- Tăng vốn trong năm nay	80.771.544.472								28.902.726.813			**109.674.271.285**
- Lãi trong năm nay												**0**
- Tăng khác	441.331.759						97.062.549.762					**97.062.549.762**
- Giảm vốn trong năm nay											22.862.297.147	**23.303.628.906**
- Lỗ trong năm nay												**0**
- Giảm khác												**0**
	2.502.148.909				1.261.944.000		93.271.843.730	117.811.916	80.771.544.472		39.664.344.438	**217.589.637.465**
Số dư cuối năm nay	**249.883.182.850**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**41.197.766.419**	**0**	**0**	**291.080.949.269**

26/ *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		1.261.944.000

27/ *Chênh lệch tỷ giá*	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì mua sắm tài sản cố định	0	...

28/ *Nguồn kinh phí*	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	..	..
- Chi sự nghiệp		304.677.555
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	..	..

29/ *Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	....	....
- Từ 1 năm trở xuống;	..	..
- Trên 1 năm đến 5 năm;	..	..
- Trên 5 năm;	..	..

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30/ *Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.*

VII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VN đồng

1/ *Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	...	...
- Doanh thu bán hàng;	1.266.619.932.108	1.189.756.086.734
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	138.562.113.395	100.820.134.927
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	193.082.490.563	224.247.500.542
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	*193.082.490.563*	*224.247.500.542*
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo		
Cộng	**1.598.264.536.066**	**1.514.823.722.203**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận		

2/ *Các khoản giảm trừ doanh thu*	5.406.819.299	4.533.494.903
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	5.343.575.207	4.116.357.228
- Giảm giá hàng bán;	12.515.454	216.912.802
- Hàng bán bị trả lại.	50.728.638	200.224.873

3/ *Giá vốn hàng bán*	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	305.677.430.507	276.861.660.193
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	752.329.714.013	720.455.455.672
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã	..	..
+ Hạng mục chi phí trích trước;	..	..
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	..	..
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	..	..
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	88.551.311.864	76.314.142.064

- Giá vốn của hợp đồng xây dựng;;	175.817.808.405	204.930.541.540
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	..	..
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	..	..
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	..	..
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	..	..
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào	..	..
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	..	
- Các khoản ghi giảm giá vốn (xử lý kiểm kê thừa thiếu)	(3.684.955.543)	(2.517.784.315)
Cộng	**1.318.691.309.246**	**1.276.044.015.154**

4/ *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237.240.243	1.337.591.500
- Lãi bán các khoản đầu tư;	12.427.397	8.840.955.552
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	401.850.000	2.444.210.225
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	67.163.435	16.897.447
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	1.753.960.982	1.278.556.800
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	2.636.730	
Cộng	**2.475.278.787**	**13.918.211.524**

5/ *Chi phí tài chính*

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	5.284.863.945	8.587.096.640
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		128.520.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	11.261.500	275.431.087
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		...
- Chi phí tài chính khác;		...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		...
Cộng	**5.296.125.445**	**8.991.047.727**

6/ *Thu nhập khác*

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	475.857.310	204.150.454
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	1.261.944.000	
- Tiền phạt thu được;	9.174.240	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	2.418.523.664	19.290.038.593
Cộng	**4.165.499.214**	**19.494.189.047**

7/ *Chi phí khác*

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	651.125.375	440.024.200
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	252.341.066	
- Các khoản khác.	5.483.524.552	7.539.708.717
Cộng	**6.386.990.993**	**7.979.732.917**

8/ *Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80.991.935.085	79.337.711.888
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	80.991.935.085	79.337.711.888
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	66.560.451.533	66.726.773.046
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	66.560.451.533	66.726.773.046
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(398.915.667)	(726.134.251)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác : (do hoàn nhập dự phòng nợ phải thu)	(398.915.667)	(726.134.251)

9/ *Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố*

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	762.525.515.655	727.336.366.542
- Chi phí nhân công;	258.593.407.328	254.097.862.118
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	34.062.668.334	29.013.571.786
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	114.829.847.896	104.955.611.761
- Chi phí khác bằng tiền.	60.159.987.155	56.178.297.793
Cộng	**1.230.171.426.368**	**1.171.581.710.000**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10/	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.713.016.239	20.002.233.791

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11/	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VIII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	....
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	....	...

2/ Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3/ Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4/ Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX/ Những thông tin khác

1/ Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2/ Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3/ Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4/ Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5/ Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....

6/ Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7/ Những thông tin khác. .....

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Ban Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN VĨNH NGHI	PHẠM THỊ THU	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Quách Trọng Dung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	4.978.927.905		187.072.369.279	209.942.389.655	742.335.902.032	738.123.219.737	9.191.610.200	
1111TK	Tiền mặt - XN Tư vấn Thiết kế	64.360.538		369.026.512	374.250.579	1.002.763.342	1.057.891.508	9.232.372	
1111VP	Tiền mặt - Văn phòng Công ty	4.661.892.329		171.864.203.796	194.651.885.398	686.041.644.543	681.679.812.241	9.023.724.631	
1111XD	Tiền mặt - XN Xây Dựng	252.675.038		14.839.138.971	14.916.253.678	55.291.494.147	55.385.515.988	158.653.197	
112	Tiền gửi ngân hàng	10.900.237.282		477.291.828.931	471.181.461.114	1.816.721.535.974	1.806.420.917.595	21.200.855.661	
1121VP	Tiền gửi NH - Văn Phòng Cty	9.397.978.162		462.311.048.955	457.822.238.477	1.778.165.576.127	1.767.992.788.008	19.570.766.281	
1121VPBD	Tiền gửi NH - XN Đá Bà Đội	298.425.376		4.597.803.934	4.478.380.181	15.368.954.619	15.437.524.952	229.855.043	
1121VPCT	Tiền gửi tại NH Công thương	1.191.462.726		78.170.743.498	72.957.619.509	359.419.986.102	353.394.005.141	7.217.443.687	
1121VPDT	Tiền gửi tại NH Đầu tư & PT An Giang	7.287.021.790		375.540.460.473	376.385.645.667	1.397.217.527.751	1.392.387.639.228	12.116.910.313	
1121VPNT	Tiền gửi NH - Tại NH Ngoại Thương	567.843.386		41.050	593.120	2.157.055.155	2.720.341.303	4.557.238	
1121VPTT	Tiền gửi tại NH NN&PTNT Tri Tôn	53.224.884				52.500	53.277.384		
1121VPVA	Tiền gửi tại NH Việt Á Cần Thơ			4.002.000.000	4.000.000.000	4.002.000.000	4.000.000.000	2.000.000	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	1.502.259.120		14.980.779.976	13.359.222.637	38.555.959.847	38.428.129.587	1.630.089.380	
1122VP	Tiền ngoại tệ gửi NH - Văn phòng công ty	1.502.259.120		14.980.779.976	13.359.222.637	38.555.959.847	38.428.129.587	1.630.089.380	
1122VPCT	Tiền ngoại tệ gửi NH - NH Công thương Văn phòng	4.237.930					4.237.930		
1122VPDT	Tiền ngoại tệ gửi NH - BIDV Văn phòng	1.491.570.731		14.980.642.688	13.359.120.292	38.555.822.559	38.423.588.177	1.623.805.113	
1122VPNT	Tiền ngoại tệ gửi NH - Vietcombank Văn phòng	6.450.459		137.288	102.345	137.288	303.480	6.284.267	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	22.000.000.000		36.000.000.000	32.000.000.000	36.000.000.000	54.000.000.000	4.000.000.000	
1281	Đầu tư ngắn hạn khác : cho vay	22.000.000.000		36.000.000.000	32.000.000.000	36.000.000.000	54.000.000.000	4.000.000.000	
12811VP	Đầu tư ngắn hạn khác : cho vay-Văn Phòng	22.000.000.000		32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000	54.000.000.000		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	CTY								
12811VPQL	Đầu tư ngắn hạn khác : cho vay- Bộ Phận Quản Lý	22.000.000.000		32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000	54.000.000.000		
12812	Đầu tư ngắn hạn khác : cho vay			4.000.000.000		4.000.000.000		4.000.000.000	
12812VP	Đầu tư ngắn hạn khác : cho vay			4.000.000.000		4.000.000.000		4.000.000.000	
12812VPQL	Đầu tư ngắn hạn khác : cho vay- Bộ Phận Quản Lý			4.000.000.000		4.000.000.000		4.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	156.952.306.077	81.616.838.825	490.113.326.311	454.007.978.909	1.764.708.656.143	1.833.704.984.010	186.103.743.366	179.764.603.981
1311	Phải thu của khách hàng : hoạt động SXKD	156.952.306.077	81.616.838.825	490.113.326.311	454.007.978.909	1.764.708.656.143	1.833.704.984.010	186.103.743.366	179.764.603.981
13111TK	Phải thu của khách hàng - XN Thiết Kế	240.255.160	132.255.000	334.383.500	318.811.500	1.465.686.500	1.681.721.660	104.455.000	212.490.000
13111VP	Phải thu của khách hàng - Khối văn phòng	98.688.373.540	52.802.164.793	394.323.349.386	421.515.500.179	1.540.941.293.681	1.658.864.868.722	102.175.837.887	174.213.204.181
13111VPAC	Phải thu của khách hàng - Ceramic	8.169.430.994	581.217.330	35.285.032.212	39.931.548.863	140.861.228.734	142.351.848.852	6.104.153.546	6.560.000
13111VPAP	Phải thu khách hàng - Long Xuyên 2	901.908.349	80.346.539	19.413.125.749	20.647.811.104	64.443.009.529	65.108.222.459	637.869.710	481.520.830
13111VPBB	Phải thu của khách hàng - Bao Bì	2.214.783.284	35.652.487	13.869.841.665	14.093.706.564	52.880.785.895	53.297.414.347	1.776.867.607	14.365.262
13111VPBD	Phải thu của khách hàng - XN Đá Bê Đội	9.785.175.947	294.922.515	15.882.968.325	20.037.215.058	65.657.431.045	68.921.730.558	6.259.498.182	33.544.263
13111VPBG	Phải thu của khách hàng - XN SXBT&GKN	11.181.137.087	934.001.285	50.165.531.743	47.348.384.157	173.622.454.336	165.872.546.167	18.310.231.281	313.187.310
13111VPFU	Phải thu khách hàng - CH.Xăng Dầu	2.918.222.571		10.762.303.935	8.988.628.783	42.240.903.185	38.239.280.371	6.919.845.385	
13111VPLX	Phải thu của khách hàng - Long Xuyên	992.796.002	410.400.148	20.737.992.763	21.479.047.109	77.181.363.392	77.100.833.635	1.346.876.674	683.951.063
13111VPPE	Phải thu khách hàng - CH.Xăng Dầu	4.522.135.898	16.850	16.431.450.503	16.701.996.610	64.340.617.736	64.682.512.176	4.180.224.608	
13111VPQL	Phải thu của khách hàng - BP.Văn phòng quản lý	30.395.656.600	49.409.143.144	4.751.795.000	18.550.803.000	5.490.370.000	124.835.788.100	28.215.271.600	166.574.176.244
13111VPSL	Phải thu khách hàng - XN Cơ Khí GTXD	1.806.623.200	80.000.000	3.691.970.510	4.830.981.307	16.051.215.711	16.355.920.072	2.024.699.464	602.780.625
13111VPTN	Phải thu của khách hàng - Phòng Thí Nghiệm	19.250.000		106.462.981	76.839.982	238.453.980	193.569.983	64.133.997	
13111VPTT	Phải thu của khách hàng - Tri Tôn	2.701.007.559	44.895.141	12.946.643.620	14.514.162.193	59.094.266.116	61.381.040.420	484.269.374	114.931.260
13111VPVL	Phải thu của khách hàng - XN Kinh doanh VLXD	7.493.991.524	302.678.354	67.147.989.759	68.643.695.758	247.550.538.782	244.726.693.000	10.110.587.476	95.428.524
13111VPVT	Phải thu của khách hàng - Đội vận tải	7.695.687.590	622.756.000	16.130.934.703	21.577.015.959	119.237.542.328	129.319.965.326	2.199.684.892	5.209.176.300
13111VPXM	Phải thu của khách hàng - Xi Măng	7.890.566.935	6.135.000	106.999.305.918	104.093.663.732	412.051.112.912	406.477.503.256	13.541.624.091	83.582.500
13111XD	Phải thu của khách hàng - XN Xây Dựng	58.023.677.377	28.682.419.032	95.455.593.425	32.173.667.230	222.301.675.962	173.158.393.628	83.823.450.479	5.338.909.800
133	Thuế GTGT được khấu trừ			28.038.029.788	28.038.029.788	109.188.390.434	109.188.390.434		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1331	Thuế GTGT đầu vào HH-DV			27.888.029.788	27.888.029.788	108.388.218.615	108.388.218.615		
13311	Thuế GTGT đầu vào HH-DV			27.888.029.788	27.888.029.788	108.123.252.760	108.123.252.760		
13311TK	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - XN Thiết Kế			988.463	988.463	3.530.016	3.530.016		
13311VP	Thuế GTGT đầu vào HH&DV - Khối văn phòng			24.055.916.927	24.055.916.927	94.437.163.691	94.437.163.691		
13311VPAC	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - Ceramic			1.832.753.772	1.832.753.772	7.264.997.689	7.264.997.689		
13311VPAP	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - NM Gạch ngói Tunnel LX			571.514.916	571.514.916	1.859.759.557	1.859.759.557		
13311VPBB	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - Bao Bì			869.440.626	869.440.626	3.248.733.582	3.248.733.582		
13311VPBD	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - XN Đá Bà Đội			440.775.395	440.775.395	1.665.804.948	1.665.804.948		
13311VPBG	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - XN SX BT&CKN			3.460.364.233	3.460.364.233	11.295.264.667	11.295.264.667		
13311VPFU	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - Cửa Hàng Xăng Dầu ACC			825.467.199	825.467.199	3.628.529.542	3.628.529.542		
13311VPLX	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - Long Xuyên			396.627.816	396.627.816	2.147.679.997	2.147.679.997		
13311VPPE	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - Cửa Hàng Xăng Dầu ACC			1.387.464.275	1.387.464.275	5.553.956.963	5.553.956.963		
13311VPQL	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - BP Quản Lý			791.767.841	791.767.841	3.412.938.856	3.412.938.856		
13311VPSL	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - XN Cơ Khí Giao Thông X			146.086.440	146.086.440	662.175.686	662.175.686		
13311VPTT	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - Trí Tôn			490.677.948	490.677.948	1.721.588.613	1.721.588.613		
13311VPVL	Thuế GTGT đầu vào - XN kinh doanh VLXD			5.419.657.995	5.419.657.995	21.285.619.264	21.285.619.264		
13311VPXM	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - Xi Măng			7.423.318.471	7.423.318.471	30.690.114.327	30.690.114.327		
13311XD	Thuế GTGT đầu vào HH-DV - XN Xây Dựng			3.831.124.398	3.831.124.398	13.682.559.053	13.682.559.053		
13312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu					264.965.855	264.965.855		
13312VP	Thuế GTGT hàng nhập khẩu - Văn Phòng CTY					264.965.855	264.965.855		
13312VPBB	Thuế GTGT hàng nhập khẩu - Bao Bì					264.965.855	264.965.855		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			150.000.000	150.000.000	800.171.819	800.171.819		
1332VP	Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ - Khối văn phòng			150.000.000	150.000.000	800.171.819	800.171.819		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1332VPQL	Thuế GTGT đc khấu trừ của TSCD - BP Quản lý					325.454.546	325.454.546		
1332VPSL	Thuế GTGT đc khấu trừ của TSCD - XN Cơ KN Giao					21.990.000	21.990.000		
1332VPXM	Thuế GTGT đc khấu trừ của TSCD - Xi Măng			150.000.000	150.000.000	452.727.273	452.727.273		
136	Phải thu nội bộ	123.048.750			123.048.750		123.048.750		
1361	Phải thu nội bộ - Vốn KD tại các đơn vị	123.048.750			123.048.750		123.048.750		
1361VP	Phải thu nội bộ - Văn phòng Cty	123.048.750			123.048.750		123.048.750		
1361VPBD	Phải thu nội bộ - XN Đá Bà Đội	123.048.750			123.048.750		123.048.750		
138	Phải thu khác	1.830.825.937		7.053.021.377	7.714.156.912	7.827.992.454	9.229.984.649	428.833.742	
1381	Phải thu khác - Tài sản thiếu chờ xử lý	614.034.155			614.034.155		614.034.155		
1381VP	Tài sản thiếu chờ xử lý - Khối văn phòng	614.034.155			614.034.155		614.034.155		
1381VPBD	Tài sản thiếu chờ xử lý - XN Đá Bà Đội	614.034.155			614.034.155		614.034.155		
1385	Phải thu về cổ phần hóa	278.001.091			278.001.091		278.001.091		
1385VP	Phải thu về cổ phần hóa - Khối văn phòng	278.001.091			278.001.091		278.001.091		
1385VPQL	Phải thu về cổ phần hóa - BP Quản lý	278.001.091			278.001.091		278.001.091		
1388	Phải thu khác	938.790.691		7.053.021.377	6.822.121.666	7.827.992.454	8.337.949.403	428.833.742	
1388TK	Phải thu khác - XN Thiết Kế					11.564	11.564		
1388VP	Phải thu khác - Khối Văn Phòng	549.488.710		7.053.021.377	6.822.121.666	7.827.980.890	8.337.937.839	39.531.761	
1388VPAC	Phải thu khác - Ceramic	15.107.204		75.900.000	142.707.204	244.200.000	259.307.204		
1388VPAP	Phải thu khác - Long Xuyên 2	25.019.098					7.319.098	17.700.000	
1388VPBB	Phải thu khác - Bao Bì			6.853.932	6.853.932	24.600.170	24.600.170		
1388VPBD	Phải thu khác - XN Đá Bà Đội	65.057.044		5.553.856.179	5.618.913.223	5.553.856.179	5.618.913.223		
1388VPLX	Phải thu khác - Long Xuyên			70.000.000	70.000.000	72.050.000	72.050.000		
1388VPQL	Phải thu khác - BP Quản Lý	410.000.000		1.224.552.397	858.788.438	1.428.116.979	1.824.314.582	13.802.397	
1388VPSL	Phải thu khác - XN Cơ khí GTXD	34.305.364			3.000.000	174.412.300	200.688.300	8.029.364	
1388VPVL	Phải thu khác - XNKDVLXD			267.297	267.297	1.211.258	1.211.258		
1388VPXM	Phải thu khác - Xi Măng			121.591.572	121.591.572	329.534.004	329.534.004		
1388XD	Phải thu khác - XN Xây Dựng	389.301.981						389.301.981	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
141	Tạm ứng	2.979.897.190		1.872.411.563	3.011.660.323	12.237.134.659	13.343.341.109	1.873.690.740	
141TK	Tạm ứng - XN Thiết Kế	1.800.000			750.000	1.750.000	2.550.000	1.000.000	
141VP	Tạm ứng - Khối Văn phòng	2.567.695.173		1.461.969.427	2.386.769.417	10.360.269.050	11.576.086.546	1.351.877.677	
141VPAC	Tạm ứng - Ceramic	109.286.550		44.900.000	173.390.000	1.244.252.000	1.347.367.000	6.171.550	
141VPAP	Tạm ứng - Long Xuyên 2	40.222.000			495.000	412.903.242	383.125.242	70.000.000	
141VPBB	Tạm ứng - Bao Bì	15.000.000				26.041.000	26.041.000	15.000.000	
141VPBD	Tạm ứng - XN Đá Bà Đội	1.061.960.336			988.588.336		988.588.336	73.372.000	
141VPBG	Tạm ứng - XN SX BT & GKN	242.574.424		62.828.000	147.082.200	425.265.800	550.373.000	117.467.224	
141VPFU	Tạm ứng - CH Xăng Dầu				6.000.000	18.200.000	18.200.000		
141VPLX	Tạm ứng - Long Xuyên			107.850.000	88.800.000	2.739.831.293	2.664.831.293	75.000.000	
141VPPE	Tạm ứng - CH Xăng Dầu				6.000.000	11.600.000	11.600.000		
141VPQL	Tạm ứng - BP Quản Lý	859.899.463		951.647.000	512.915.354	2.538.599.000	2.639.406.560	759.091.903	
141VPSL	Tạm ứng - CN Cơ khí GTXD			28.500.000	28.500.000	106.550.000	96.550.000	10.000.000	
141VPTT	Tạm ứng - Trí Tín	41.000.000		10.000.000	66.000.000	428.148.288	448.148.288	21.000.000	
141VPVL	Tạm ứng - XN Kinh doanh VLXD			72.000.000	77.000.000	433.300.000	433.300.000		
141VPVT	Tạm ứng - Đội Vận Tải	197.752.400		84.244.427	191.998.527	449.942.427	477.919.827	169.775.000	
141VPXM	Tạm ứng - Xi Măng			100.000.000	100.000.000	1.490.636.000	1.490.636.000		
141XD	Tạm ứng - XN Xây Dựng	410.402.017		410.442.136	624.140.906	1.875.115.609	1.764.704.563	520.813.063	
152	Nguyên liệu, vật liệu	64.428.794.524		130.070.139.932	137.378.540.199	511.234.741.632	516.370.608.115	59.292.928.041	
1521	Nguyên vật liệu chính	59.536.095.921		112.012.420.627	120.415.328.467	441.741.516.085	448.524.509.276	52.753.102.730	
1521VP	Nguyên vật liệu chính - Khối Văn Phòng	58.071.223.499		111.831.932.080	119.965.983.588	436.124.389.026	441.576.249.806	52.619.362.719	
1521VPAC	Nguyên vật liệu chính - Ceramic	4.218.502.637		7.723.017.520	8.954.507.299	33.120.877.327	33.650.497.467	3.688.882.497	
1521VPAP	Nguyên vật liệu chính - NM Gạch Ngói Tuynel LX2	8.566.883.135		4.072.937.058	3.636.222.569	10.647.245.351	12.793.158.838	6.420.969.648	
1521VPBB	Nguyên vật liệu chính - Bao Bì	2.700.627.155		7.726.112.686	7.749.841.191	28.019.260.792	27.533.524.403	3.186.363.544	
1521VPBD	Nguyên vật liệu chính - XN Đá Bà Đội	364.191.104		498.668.000	581.859.725	2.208.704.960	2.361.080.285	211.815.779	
1521VPBG	Nguyên vật liệu chính - XN SX BT&GKN	1.186.144.449		29.390.793.569	29.837.917.930	100.725.550.219	100.275.740.397	1.635.954.271	
1521VPLX	Nguyên vật liệu chính - Long Xuyên	18.729.236.760		2.241.176.260	4.882.654.298	15.141.897.425	15.938.823.236	17.932.310.949	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1521VPQLBT	Nguyên vật liệu chính - Văn Phòng QL	4.253.312				103.576.792	107.830.104		
1521VPSL	Nguyên vật liệu chính - Xưởng đồng nhân	1.952.874.912		1.764.584.671	927.671.527	5.537.339.157	4.520.054.749	2.970.159.320	
1521VPTT	Nguyên vật liệu chính - Trí Tôn	6.136.004.139		27.020.447	800.738.420	113.748.509	3.975.816.155	2.273.936.493	
1521VPVT	Nguyên vật liệu chính - Đội Vận Tải	194.815.759		34.220.000	133.885.199	1.320.850.629	880.305.254	635.361.134	
1521VPXM	Nguyên vật liệu chính - Xi Măng	14.017.690.137		58.353.401.869	62.460.685.430	238.565.432.190	238.919.513.243	13.663.609.084	
1521XD	Nguyên vật liệu chính - XN Xây Dựng	1.464.872.422		180.488.547	449.344.879	5.617.127.059	6.948.259.470	133.740.011	
1522	Vật liệu phụ	2.355.376.747		11.586.212.454	10.728.995.550	43.801.880.761	42.364.301.628	3.792.955.880	
1522VP	Vật liệu phụ - Khối văn phòng	2.355.376.747		11.586.212.454	10.728.995.550	43.801.880.761	42.364.301.628	3.792.955.880	
1522VPAC	Vật liệu phụ - Ceramic	453.902.826		6.363.688.599	6.177.163.208	23.932.687.667	23.813.416.163	573.174.330	
1522VPAP	Vật liệu phụ - NM Gạch Long Xuyên 2	13.214.500				52.500.000	52.500.000	13.214.500	
1522VPBB	Vật liệu phụ - Bao B	202.028.903		344.952.625	331.176.599	1.559.239.742	1.480.544.925	280.723.720	
1522VPSL	Vật liệu phụ - Xưởng đồng nhân	318.351.008		486.311.619	566.620.473	2.078.194.469	1.799.429.258	597.116.219	
1522VPTT	Vật liệu phụ - Trí Tôn	1.361.615.675		3.611.711.119	2.849.214.611	13.300.869.313	12.338.411.690	2.324.073.298	
1522VPXM	Vật liệu phụ - Xi Măng	6.263.835		779.548.492	804.820.659	2.878.389.570	2.879.999.592	4.653.813	
1523	Nhiên liệu	889.630.674		5.273.780.689	5.079.809.442	20.673.269.405	20.504.085.233	1.058.814.846	
1523VP	Nhiên liệu - Khối văn phòng	720.207.563		3.763.962.206	3.621.562.363	13.716.371.084	13.500.344.998	936.233.649	
1523VPAP	Nhiên liệu - NM Gạch Tunnel LX2	242.303.863		1.147.680.468	1.112.449.281	3.580.007.436	3.571.167.229	251.144.070	
1523VPBD	Nhiên liệu - XN Đá Bà Đội	295.186.780		982.457.088	812.968.173	4.259.868.539	4.051.790.643	503.264.676	
1523VPVT	Nhiên liệu - Đội Vận Tải	182.716.920		1.633.824.650	1.696.144.909	5.870.622.382	5.871.514.399	181.824.903	
1523XD	Nhiên liệu - XN Xây Dựng	169.423.111		1.509.818.483	1.458.247.079	6.956.898.321	7.003.740.235	122.581.197	
1524	Phụ tùng	108.268.199		456.221.816	402.228.205	1.662.759.168	1.445.379.660	325.647.707	
1524VP	Phụ tùng thay thế - Khối văn phòng	108.268.199		456.221.816	402.228.205	1.662.759.168	1.445.379.660	325.647.707	
1524VPBD	Phụ tùng - XN Đá Bà Đội	108.268.199		456.221.816	402.228.205	1.662.759.168	1.445.379.660	325.647.707	
1528	Vật liệu khác	1.539.422.983		741.504.346	752.178.535	3.355.316.213	3.532.332.318	1.362.406.878	
1528VP	Vật liệu khác - Khối văn phòng	1.539.422.983		741.504.346	752.178.535	3.355.316.213	3.532.332.318	1.362.406.878	
1528VPBD	Vật liệu khác - XN Đá Bà Đội	1.539.422.983		741.504.346	752.178.535	3.355.316.213	3.532.332.318	1.362.406.878	
153	Công cụ, dụng cụ	8.775.149.417		19.616.420.254	18.553.114.350	75.676.860.464	72.627.360.194	11.824.649.687	
1531	Công cụ, dụng cụ	6.882.379.327		10.511.915.854	9.352.161.385	41.581.784.628	37.779.275.962	10.684.887.993	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1531VP	Công cụ, dụng cụ - Khối văn phòng	6.882.379.327		10.362.155.854	9.287.901.385	41.428.844.628	37.711.835.962	10.599.387.993	
1531VPAC	Công cụ, dụng cụ - Ceramic	933.188.632		1.335.338.395	1.227.532.150	4.513.234.859	3.569.841.523	1.876.581.968	
1531VPAP	Công cụ, dụng cụ - NM Gạch Ngói LX2	414.450.883		1.328.062.875	1.293.249.901	5.490.697.660	5.173.274.560	731.873.983	
1531VPBB	Công cụ, dụng cụ - Bao Bì	315.096.305		72.073.997	93.948.428	554.559.865	603.262.016	266.394.154	
1531VPBD	Công cụ, dụng cụ - XN Đá Bê Đội	65.271.411		64.640.000	107.056.442	340.182.635	312.031.780	93.422.266	
1531VPBG	Công cụ, dụng cụ - XN SXBT & GKN	90.753.111		1.738.269.940	1.396.779.623	6.794.726.172	5.989.240.855	896.238.428	
1531VPLX	Công cụ, dụng cụ - Long Xuyên	2.638.072.127		1.813.268.150	1.306.418.935	5.177.287.967	4.341.986.356	3.473.373.738	
1531VPSL	Công cụ, dụng cụ - XN CK CT	12.571.952		4.320.000	12.580.277	43.096.365	40.221.045	15.447.272	
1531VPTT	Công cụ, dụng cụ - Trí Tôn	1.475.121.094		1.659.245.173	1.295.517.611	6.545.711.303	5.904.967.886	2.115.864.511	
1531VPXM	Công cụ, dụng cụ - Xi Măng	937.853.812		2.343.089.416	2.350.970.110	11.950.082.044	11.757.744.183	1.130.191.673	
1531XD	Công cụ, dụng cụ - XN Xây Dựng			149.760.000	64.260.000	152.940.000	67.440.000	85.500.000	
1532	Bao bì luân chuyển	1.892.770.090		9.104.504.400	9.200.952.965	34.095.075.836	34.848.084.232	1.139.761.694	
1532VP	Bao bì luân chuyển - Khối văn phòng	1.892.770.090		9.104.504.400	9.200.952.965	34.095.075.836	34.848.084.232	1.139.761.694	
1532VPAC	Bao bì luân chuyển - Ceramic	302.011.838		2.085.938.400	2.142.647.173	8.266.939.316	8.254.834.051	314.117.103	
1532VPAP	Bao bì luân chuyển - NM Gạch Long Xuyên 2					8.160.000	8.160.000		
1532VPLX	Bao bì luân chuyển - Long Xuyên	38.558.011		32.307.000	27.972.407	74.814.000	67.441.124	45.930.887	
1532VPXM	Bao bì luân chuyển - Xi Măng	1.552.200.241		6.986.259.000	7.030.333.385	25.745.162.520	26.517.649.057	779.713.704	
154	CP SXKD dở dang	47.170.849.665		336.085.730.224	329.494.907.121	1.196.470.347.587	1.156.652.042.308	86.989.154.944	
154TK	CP SXKD dở dang - Xí Nghiệp Tư Vấn Thiết Kế	359.838.164		210.295.105	152.391.318	966.693.513	718.550.488	607.981.189	
154VP	Chi phí SXKD dở dang - Khối văn phòng	7.466.084.216		281.017.394.558	257.146.820.506	1.000.772.938.308	977.748.082.984	30.490.939.540	
154VPAC	CP SXKD dở dang - Ceramic	30.546.447		24.954.038.761	24.906.545.934	95.983.248.349	95.895.742.642	118.052.154	
154VPAP	CP SXKD dở dang - NM Gạch Ngói LX2			16.328.345.641	16.328.345.641	60.122.005.279	60.122.005.279		
154VPBB	CP SXKD dở dang - Bao Bì	3.295.069.631		23.611.952.674	23.919.204.469	88.812.278.529	88.595.707.437	3.511.640.723	
154VPBD	Chi phí SXKD dở dang - XN Đá Bê Đội	280.564.055		19.295.597.958	19.295.597.958	80.676.724.375	80.746.567.318	210.721.112	
154VPBG	CP SXKD dở dang - XN SX BT&GKN	301.098.244		37.975.595.571	38.087.316.338	125.338.557.779	125.476.283.512	163.372.511	
154VPLX	CP SXKD dở dang - Long Xuyên			18.632.029.180	18.632.029.180	67.062.044.310	67.062.044.310		
154VPQL	CP SXKD dở dang - BP Quản Lý			28.349.556.017	2.879.852.717	28.874.917.004	3.405.213.704	25.469.703.300	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
154VPSL	CP SXKD dở dang - Xưởng đóng Sàlan	2.893.963.656		2.532.451.227	3.120.177.340	10.376.687.655	12.321.829.175	948.822.136	
154VPTN	CP SXKD dở dang - Phòng Thí Nghiệm			62.882.350	62.882.350	189.026.916	189.026.916		
154VPTT	CP SXKD dở dang - Tri Tôn			13.499.269.078	13.499.269.078	59.549.463.504	59.549.463.504		
154VPVT	CP SXKD dở dang - Vận tải			10.871.895.402	10.871.895.402	60.627.264.790	60.627.264.790		
154VPXM	CP SXKD dở dang - Xi Măng	664.842.183		84.903.780.699	85.543.704.099	323.160.719.818	323.756.934.397	68.627.604	
154XD	CP SXKD dở dang - XN Xây Dựng	39.344.927.285		54.858.040.561	72.195.695.297	194.730.715.766	178.185.408.836	55.890.234.215	
155	Thành phẩm	25.181.874.324		196.229.703.893	193.417.315.596	742.789.985.772	744.410.678.895	23.561.181.201	
1551	Thành phẩm	25.181.874.324		196.229.703.893	193.417.315.596	742.789.985.772	744.410.678.895	23.561.181.201	
1551VP	Thành phẩm - Khối văn phòng	25.181.874.324		196.229.703.893	193.417.315.596	742.789.985.772	744.410.678.895	23.561.181.201	
1551VPAC	Thành phẩm - Ceramic	2.612.722.670		24.245.453.762	23.448.511.489	93.871.724.113	93.544.884.416	2.939.562.367	
1551VPAP	Thành phẩm - Long Xuyên 2	3.218.775.100		15.090.641.469	15.311.657.635	55.340.532.412	57.150.873.377	1.408.434.135	
1551VPBB	Thành phẩm - Bạc Bi	4.731.897.006		23.788.096.835	23.780.807.963	88.099.578.272	88.424.228.503	4.407.246.775	
1551VPBD	Thành phẩm - XN Đá Bà Đội	2.001.160.957		8.487.835.802	8.850.313.984	35.395.898.057	35.029.222.514	2.367.836.500	
1551VPBG	Thành phẩm - XN SX BT&GKN	7.233.633.354		9.870.936.017	7.422.750.479	31.520.881.238	30.496.845.511	8.257.669.081	
1551VPLX	Thành phẩm - Long Xuyên	1.452.042.792		17.046.361.257	16.982.194.963	61.242.159.774	61.743.996.597	950.205.969	
1551VPQL	Thành phẩm - Văn phòng quản lý	2.384.593.924			437.092.442		878.470.101	1.506.123.823	
1551VPSL	Thành phẩm - XNCK GTXD	1.095.415					323.704	771.711	
1551VPTT	Thành phẩm - Tri Tôn	1.536.320.156		12.371.558.443	11.693.915.860	54.477.711.583	54.356.983.916	1.657.047.823	
1551VPXM	Thành phẩm - Xi Măng	9.632.950		85.328.820.308	85.490.070.781	322.841.500.323	322.784.850.256	66.283.017	
156	Hàng hóa	12.816.154.216		76.305.110.831	81.324.296.458	305.671.603.459	306.102.852.474	12.384.905.201	
1561	Hàng hóa	12.816.154.216		76.305.110.831	81.324.296.458	305.671.603.459	306.102.852.474	12.384.905.201	
1561VP	Hàng hóa - Khối văn phòng	12.816.154.216		76.305.110.831	81.324.296.458	305.671.603.459	306.102.852.474	12.384.905.201	
1561VPBD	Hàng hóa - XN Đá Bà Đội	450.699.912			187.232.997		187.232.997	263.466.915	
1561VPFU	Hàng hóa - CH Xăng Dầu	752.855.107		8.250.394.185	9.168.107.206	36.253.298.315	36.368.197.644	637.955.778	
1561VPPE	Hàng hóa - CH Xăng Dầu	1.192.584.667		13.876.721.291	13.977.370.773	55.475.278.684	55.298.688.972	1.369.174.379	
1561VPSL	Hàng hóa - XN Cơ khí GTXD			35.354.091	66.172.746	1.125.066.330	1.077.833.751	47.232.579	
1561VPVL	Hàng hóa - XN Kinh doanh VLXD	10.420.014.330		54.142.641.264	57.925.412.736	212.817.960.130	213.170.899.110	10.067.075.550	
157	Hàng gửi đi bán	68.101.500			68.101.500		68.101.500		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
157VP	Hàng gửi đi bán - Khối văn phòng	68.101.500			68.101.500		68.101.500		
157VPBD	Hàng gửi đi bán - XN Đá Bà Đội	68.101.500			68.101.500		68.101.500		
211	Tài sản cố định hữu hình	465.637.767.955		10.661.408.183	10.885.510.136	47.799.753.712	15.706.068.406	497.731.453.261	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	97.386.762.669		2.091.783.402		14.939.882.003	369.843.494	111.956.801.178	
2111VP	Nhà cửa, vật kiến trúc - Khối văn phòng	91.986.708.566		2.091.783.402		14.939.882.003	369.843.494	106.556.747.075	
2111VPAC	Nhà cửa, vật kiến trúc - Ceramic	12.132.430.512						12.132.430.512	
2111VPAP	Nhà cửa, vật kiến trúc - Long Xuyên 2	23.225.535.772				895.058.421		24.120.594.193	
2111VPBB	Nhà cửa, vật kiến trúc - Bao Bì	1.190.772.037				2.245.679.436		3.436.451.473	
2111VPBD	Nhà cửa, vật kiến trúc - XN Đá Bà Đội	5.031.109.227						5.031.109.227	
2111VPBG	Nhà cửa, vật kiến trúc - XN SX BT&GKN	5.068.269.084		2.091.783.402		2.091.783.402		7.160.052.486	
2111VPPU	Nhà cửa, vật kiến trúc - Cửa Hàng XD ACC 2	2.557.702.656						2.557.702.656	
2111VPLX	Nhà cửa, vật kiến trúc - Long Xuyên	9.316.197.955					61.906.234	9.254.291.721	
2111VPPE	Nhà cửa, vật kiến trúc - Cửa Hàng XD ACC	1.509.087.959						1.509.087.959	
2111VPQL	Nhà cửa, vật kiến trúc - BP Quản Lý	4.843.620.201				61.906.234	61.906.234	4.843.620.201	
2111VPSL	Nhà cửa, vật kiến trúc - XN Cơ Khí GTXD					1.674.253.288		1.674.253.288	
2111VPTT	Nhà cửa, vật kiến trúc - Trí Tôn	7.059.168.559						7.059.168.559	
2111VPVL	Nhà cửa, vật kiến trúc - XN Kinh doanh VLXD	4.616.803.259						4.616.803.259	
2111VPXM	Nhà cửa, vật kiến trúc - Xí Măng	15.436.011.345				7.971.201.222	246.031.026	23.161.181.541	
2111XD	Nhà cửa, vật kiến trúc - XN Xây Dựng	5.400.054.103						5.400.054.103	
2112	Máy móc, thiết bị	220.776.389.232		5.593.055.321	9.319.857.889	19.744.396.093	12.686.764.393	227.834.020.932	
2112VP	Máy móc, thiết bị - Khối văn phòng	198.379.607.523		5.593.055.321	8.689.857.889	17.744.850.638	11.981.108.036	204.143.350.125	
2112VPAC	Máy móc, thiết bị - Ceramic	54.601.582.492			108.356.432	110.700.000	368.356.432	54.343.926.060	
2112VPAP	Máy móc, thiết bị - Long Xuyên 2	14.082.990.443						14.082.990.443	
2112VPBB	Máy móc, thiết bị - Bao Bì	24.947.331.577			8.196.368.251	2.758.068.470	10.731.024.194	16.974.375.853	
2112VPBD	Máy móc, thiết bị - XN Đá Bà Đội	20.423.473.259					65.000.000	20.358.473.259	
2112VPBG	Máy móc, thiết bị - XN SX BT&GKN	18.639.485.393		4.628.367.139		5.073.367.139		23.712.852.532	
2112VPLX	Máy móc, thiết bị - Long Xuyên	24.334.829.138		889.090.909	142.157.273	2.458.219.224	142.157.273	26.650.891.089	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2112VPPE	Máy móc, thiết bị - Cửa Hàng XD ACC	272.096.000						272.096.000	
2112VPQL	Máy móc, thiết bị - BP Quản Lý	8.942.145.582			112.025.933	65.078.776	112.025.933	8.895.198.425	
2112VPSL	Máy móc, thiết bị - XN Cơ Khí GTXD	1.770.985.050				636.010.776		2.406.995.826	
2112VPTT	Máy móc, thiết bị - Trí Tôn	11.913.643.013		75.597.273	130.950.000	1.986.050.131	167.758.404	13.731.934.740	
2112VPVL	Máy móc, thiết bị - Kinh doanh	302.935.800					302.935.800		
2112VPXM	Máy móc, thiết bị - Xi Măng	18.148.109.776				4.657.356.122	91.850.000	22.713.615.898	
2112XD	Máy móc, thiết bị - XN Xây Dựng	22.396.781.709			630.000.000	1.999.545.455	705.656.357	23.690.670.807	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	144.664.373.161		2.976.569.460	1.565.652.247	13.115.475.616	2.619.460.519	155.160.388.258	
2113VP	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - Khối văn phòng	126.017.000.175		2.976.569.460	1.565.652.247	9.690.783.798	2.619.460.519	133.088.323.454	
2113VPAC	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - Ceramic	6.511.236.364						6.511.236.364	
2113VPAP	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - Long Xuyên 2	11.083.310.453		50.000.000	45.205.824	566.678.333	45.205.824	11.604.782.962	
2113VPBB	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - Bao Bì	590.623.136						590.623.136	
2113VPBD	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - XN Đá Bà Đội	9.742.803.243		45.205.824	781.363.636	216.634.394	1.040.033.684	8.919.403.953	
2113VPBG	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - XN SX BT&GKN	33.886.273.093		781.363.636		2.723.361.818	151.719.000	36.457.915.911	
2113VPFU	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - CH Xăng Dầu AC	184.115.918						184.115.918	
2113VPLX	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - Long Xuyên	4.017.481.206				93.659.091	171.428.570	3.939.711.727	
2113VPQL	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - BP Quản Lý	42.259.745.173		500.000.000	97.101.833	500.000.000	97.101.833	42.662.643.340	
2113VPSL	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - XNCKGTXD	153.200.000				164.207.072		317.407.072	
2113VPTT	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - Trí Tôn	4.987.084.018		100.000.000	641.980.954	548.454.545	687.628.601	4.847.909.962	
2113VPVL	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - XN Kinh doanh	2.663.875.412						2.663.875.412	
2113VPXM	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - Xi Măng	9.937.252.159		1.500.000.000		4.877.788.545	426.343.007	14.388.697.697	
2113XD	Phương tiện vận tải, truyền dẫn - XN Xây Dựng	18.647.372.986				3.424.691.818		22.072.064.804	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.281.476.288					30.000.000	1.251.476.288	
2114TK	Thiết bị, dụng cụ quản lý - XN Thiết Kế	40.300.000						40.300.000	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2114VP	Thiết bị, dụng cụ quản lý - Khối văn phòng	1.202.085.379					30.000.000	1.172.085.379	
2114VPQL	Thiết bị, dụng cụ quản lý - BP Quản Lý	678.519.818						678.519.818	
2114VPXM	Thiết bị, dụng cụ quản lý - Xí Măng	523.565.561					30.000.000	493.565.561	
2114XD	Thiết bị, dụng cụ quản lý - XN Xây Dựng	39.090.909						39.090.909	
2118	Tài sản cố định khác	1.528.766.605						1.528.766.605	
2118VP	Tài sản cố định khác - Văn Phòng CTY	1.528.766.605						1.528.766.605	
2118VPBG	Tài sản cố định khác - XN SX BT&GKN	260.832.803						260.832.803	
2118VPLX	Tài sản cố định khác - Long Xuyên	90.000.000						90.000.000	
2118VPTT	Tài sản cố định khác - Trí Tôn	1.177.933.802						1.177.933.802	
213	Tài sản cố định vô hình	65.481.806.176		-2.690.100.000	66.810.408.628	1.748.602.452	66.810.408.628	420.000.000	
2131	Quyền sử dụng đất	65.061.806.176		-2.690.100.000	66.810.408.628	1.748.602.452	66.810.408.628		
2131VP	Quyền sử dụng đất - Văn Phòng CTY	65.061.806.176		-2.690.100.000	66.810.408.628	1.748.602.452	66.810.408.628		
2131VPAC	Quyền sử dụng đất - NM Ceramic An Giang	515.459.150			515.459.150		515.459.150		
2131VPAP	Quyền sử dụng đất - NM Gạch LX2	14.715.815.381			16.491.754.525	1.775.939.144	16.491.754.525		
2131VPBB	Quyền sử dụng đất - XN Bao Bì	709.620.000			709.620.000		709.620.000		
2131VPBD	Quyền sử dụng đất - XN Đá Bê Đội	324.637.716			324.637.716		324.637.716		
2131VPLX	Quyền sử dụng đất - NM Gạch Long Xuyên	25.151.769.300			27.257.058.300	2.105.289.000	27.257.058.300		
2131VPQL	Quyền sử dụng đất - Bộ Phận Quản Lý	2.690.100.000		-2.690.100.000		-2.690.100.000			
2131VPTT	Quyền sử dụng đất - NM Gạch Tuynel	19.433.203.250			19.990.677.558	557.474.308	19.990.677.558		
2131VPXM	Quyền sử dụng đất - NM Xí Măng	1.521.201.379			1.521.201.379		1.521.201.379		
2135	Phần mềm máy tính	420.000.000						420.000.000	
2135VP	Phần mềm máy tính - Văn Phòng CTY	420.000.000						420.000.000	
2135VPQL	Phần mềm máy tính - Bộ Phận Quản Lý	420.000.000						420.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		270.057.778.883	9.211.579.011	9.268.623.401	13.718.532.585	35.660.395.576		291.999.641.874
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		269.391.148.883	8.964.949.011	9.268.623.401	13.471.902.585	35.660.395.576		291.579.641.874
2141TK	Hao mòn TSCD hữu hình- XN Tư Vấn Thiết Kế		40.300.000						40.300.000
2141VP	Hao mòn TSCD hữu hình- Văn Phòng CTY		254.859.708.382	8.775.949.011	8.019.715.720	13.207.246.228	30.764.215.574		272.416.677.728

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2141VPAC	Hao mòn TSCD hữu hình- NM Ceramic An Giang		60.958.782.607	108.356.432	507.405.423	186.837.920	2.270.714.301		63.042.658.988
2141VPAP	Hao mòn TSCD hữu hình- NM Gạch Long Xuyên 2		18.827.364.204		1.040.409.468		4.467.223.951		23.294.588.155
2141VPBB	Hao mòn TSCD hữu hình- XN Bao Bì		20.975.603.299	7.584.732.827	348.842.268	10.098.030.640	1.385.388.339		12.262.960.998
2141VPBD	Hao mòn TSCD hữu hình- XN Đá Bỉ Đội		14.293.790.459	268.593.765	715.961.239	567.347.134	3.127.652.524		16.854.095.849
2141VPBG	Hao mòn TSCD hữu hình- XN SX BT&CKN		21.299.510.798		2.042.054.934	151.719.000	6.847.083.365		27.994.875.163
2141VPFU	Hao mòn TSCD hữu hình - Cửa Hàng XD ACC 2		187.597.880		70.349.205		281.396.820		468.994.700
2141VPLX	Hao mòn TSCD hữu hình- NM Gạch Long Xuyên		33.660.424.867	142.157.273	506.052.788	374.460.273	1.410.238.079		34.696.202.673
2141VPPE	Hao mòn TSCD hữu hình - Cửa Hàng XD ACC		876.687.241		24.265.488		97.061.952		973.749.193
2141VPQL	Hao mòn TSCD hữu hình- Bộ Phận Quản Lý		24.777.215.327	209.127.766	1.158.281.043	270.002.196	4.777.053.940		29.284.267.071
2141VPSL	Hao mòn TSCD hữu hình - XNCK GTXD		1.230.871.719		128.421.186		697.913.802		1.928.785.521
2141VPTT	Hao mòn TSCD hữu hình- NM Gạch Tuynel		16.755.255.700	462.980.948	485.591.347	545.436.999	1.653.615.509		17.863.434.210
2141VPVL	Hao mòn TSCD hữu hình- XN Kinh doanh VLXD		3.004.530.299		147.978.267	302.935.800	592.120.701		3.293.715.200
2141VPXM	Hao mòn TSCD hữu hình- NM Xi Măng		38.012.073.982		844.103.064	710.476.266	3.156.752.291		40.458.350.007
2141XD	Hao mòn TSCD hữu hình- XN Xây Dựng		14.491.140.501	189.000.000	1.248.907.681	264.656.357	4.896.180.002		19.122.664.146
2143	Hao mòn TSCD vô hình		666.630.000	246.630.000		246.630.000			420.000.000
2143VP	Hao mòn TSCD vô hình - Văn Phòng CTY		666.630.000	246.630.000		246.630.000			420.000.000
2143VPBD	Hao mòn TSCD vô hình - XN Đá Bỉ Đội		246.630.000	246.630.000		246.630.000			
2143VPQL	Hao mòn TSCD vô hình - Bộ Phận Quản Lý		420.000.000						420.000.000
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.417.386.111			463.686.111		463.686.111	953.700.000	
222VP	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết - VP CTY	1.417.386.111			463.686.111		463.686.111	953.700.000	
222VPBD	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết - XN BD	463.686.111			463.686.111		463.686.111		
222VPQL	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết- VPCT	953.700.000						953.700.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		4.745.930.931	304.584.500	618.068.141	678.261.577	629.070.433		4.696.739.787

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		4.060.940.051	304.584.500	618.068.141	663.054.167	629.070.433		4.026.956.317
2293VP	Dự phòng phải thu khó đòi - Khối văn Ph		3.711.638.070	304.584.500	618.068.141	663.054.167	629.070.433		3.677.654.336
2293VPAC	Dự phòng phải thu khó đòi - NM Gạch AC		675.433.846		60.500.000	84.103.667	60.500.000		651.830.179
2293VPAP	Dự phòng phải thu khó đòi - NM Gạch Ap		18.900.000		117.445.280	1.200.000	117.445.280		135.145.280
2293VPBB	Dự phòng phải thu khó đòi - XN BB		278.535.500						278.535.500
2293VPBD	Dự phòng phải thu khó đòi - XN CB Đá BD		140.360.555						140.360.555
2293VPBG	Dự phòng phải thu khó đòi - XN SX BT &		626.108.500		371.439.070	265.964.000	371.439.070		731.583.570
2293VPLX	Dự phòng phải thu khó đòi - NM Gạch LX		549.597.818				11.002.292		560.600.110
2293VPTT	Dự phòng phải thu khó đòi - NM Gạch TT		177.029.500	172.984.500	32.843.000	173.529.500	32.843.000		36.343.000
2293VPVL	Dự phòng phải thu khó đòi - XM KDVLXD		405.106.316	200.000	12.852.000	200.000	12.852.000		417.758.316
2293VPVT	Dự phòng phải thu khó đòi - DVT				22.988.791		22.988.791		22.988.791
2293VPXM	Dự phòng phải thu khó đòi - NM Xi MAng		840.566.035	131.400.000		138.057.000			702.509.035
2293XD	Dự phòng phải thu khó đòi - XN XD		349.301.981						349.301.981
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		684.990.880			15.207.410			669.783.470
2294VP	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Khối VP		684.990.880			15.207.410			669.783.470
2294VPBD	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - XN Khai thác CB		669.783.470						669.783.470
2294VPVL	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - XN KDVLXD		15.207.410			15.207.410			
241	Xây dựng cơ bản dở dang	21.359.424.521		13.384.406.068	10.130.024.758	47.740.345.536	51.038.144.128	18.061.625.929	
2411	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ	11.093.161.236		7.410.991.098	7.737.794.708	26.464.304.393	33.500.794.972	4.056.670.657	
2411VP	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ- Văn Phòng CTY	11.093.161.236		7.410.991.098	7.737.794.708	26.464.304.393	33.500.794.972	4.056.670.657	
2411VPAP	XDCBDD: Mua sắm TSCĐ - NM Gạch ngói Tunnel LX2					1.775.939.144	1.775.939.144		
2411VPBB	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ - Bạc B					2.758.068.470	2.758.068.470		
2411VPBD	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ - XN Đá Bà Đội	1.338.764.650		500.025.909	495.739.636	500.025.909	495.739.636	1.343.050.923	
2411VPBG	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ - XN SX BT&GKN			4.254.545.455	4.589.537.647	6.911.535.829	6.911.535.829		
2411VPLX	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ - Long			2.652.517.425		3.707.141.640	1.054.624.215	2.652.517.425	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	Xuyên								
2411VPQL	XDCB dở dang: Mua sắm TSCD - BP Quản Lý	4.166.000.000				5.083.073.637	9.191.873.637	57.200.000	
2411VPSL	XDCB dở dang: Mua sắm TSCD- Xưởng đóng sửa					173.200.000	173.200.000		
2411VPTT	XDCB dở dang: Mua sắm TSCD - Trí Tôn	5.588.396.586		3.902.309	2.652.517.425	3.902.309	5.588.396.586	3.902.309	
2411VPXM	XDCB dở dang: Mua sắm TSCD - Xi Măng					5.551.417.455	5.551.417.455		
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	10.266.263.285		5.539.696.025	2.263.631.443	20.294.100.842	17.084.983.978	13.475.380.149	
2412VP	XDCB dở dang:XDCB - Văn Phòng CTY	10.266.263.285		5.535.401.025	2.263.631.443	20.289.805.842	17.084.983.978	13.471.085.149	
2412VPAP	XDCB dở dang: XDCB - NM Cách ngủi Tunnel LX2	21.073.122				1.429.546.515	1.450.619.637		
2412VPBB	XDCB dở dang:XDCB - Bảo B	2.245.679.436					2.245.679.436		
2412VPBD	XDCB dở dang:XDCB - XN Đá Bà Đội	60.026.361			60.026.361		60.026.361		
2412VPBG	XDCB dở dang:XDCB - XN SX BT&GKN	996.588		799.683.385	2.180.350.046	2.256.694.091	2.222.458.260	35.232.419	
2412VPLX	XDCB dở dang: XDCB - Long Xuyên	16.436.854			16.436.854		16.436.854		
2412VPQL	XDCB dở dang:XDCB - BP Quản Lý	4.725.963.430		4.316.644.186		7.577.045.991		12.303.009.421	
2412VPSL	XDCB dở dang:XDCB - Xưởng đóng sửa	1.393.926.237				627.641.719	2.021.567.956		
2412VPTN	XDCB dở dang: Xây Phòng Thí Nghiệm					7.746.272		7.746.272	
2412VPTT	XDCB dở dang:XDCB - Trí Tôn	38.980.100				627.366.539	429.914.311	236.432.328	
2412VPVT	XDCB dở dang:XDCB - Đội Vận Tải	6.818.182		137.255.272	6.818.182	152.391.072	6.818.182	152.391.072	
2412VPXM	XDCB dở dang:XDCB - Xi Măng	1.756.362.975		281.818.182		7.611.373.643	8.631.462.981	736.273.637	
2412XD	XDCB dở dang:XDCB - XN Xây Dựng			4.295.000		4.295.000		4.295.000	
2413	XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCD			433.718.945	128.598.607	981.940.301	452.365.178	529.575.123	
2413VP	XDCB dở dang: SC lớn TSCD - Văn Phòng CTY			433.718.945	128.598.607	981.940.301	452.365.178	529.575.123	
2413VPAP	XDCB dở dang: SC lớn TSCD - Long Xuyen 2					323.766.571	323.766.571		
2413VPLX	XDCB dở dang: SC lớn TSCD - Long Xuyên			77.708.360	46.837.273	223.987.034	46.837.273	177.149.761	
2413VPTT	XDCB dở dang: SC lớn TSCD - Trí Tôn			356.010.585	81.761.334	434.186.696	81.761.334	352.425.362	
242	Chi Phí trả trước	27.500.398.423		50.287.691.436	18.062.987.433	86.914.928.461	53.557.699.645	60.857.627.239	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2421	Chi phí trả trước - NH	6.327.537.294		8.367.000.613	14.934.662.106	39.626.622.044	41.309.664.375	4.644.494.963	
2421VP	Chi phí trả trước - NH - Khối VP	6.327.537.294		5.098.069.345	7.868.528.904	25.149.118.017	26.832.160.348	4.644.494.963	
2421VPAC	Chi phí trả trước - NH - NM Gạch AC	178.800.000		688.885.758	1.009.601.506	2.148.784.786	2.063.338.572	264.246.214	
2421VPAP	Chi phí trả trước - NH - NM Gạch AP	496.188.421		290.828.896	350.594.862	1.641.316.150	1.854.698.682	282.805.889	
2421VPBB	Chi phí trả trước - NH - Xí nghiệp BB	35.542.920		14.240.000	68.227.647	324.171.873	320.074.953	39.639.840	
2421VPBD	Chi phí trả trước - NH - Xí nghiệp KT CB Đá BD	1.032.853.044		691.783.598	461.368.214	2.091.317.897	2.714.601.170	409.569.771	
2421VPBG	Chi phí trả trước - NH - Xí nghiệp SX BT GKN	864.791.004		894.448.228	1.284.429.468	4.111.905.380	4.370.842.619	605.853.765	
2421VPFU	Chi phí trả trước - NH - CH Xăng Dầu ACC 2	11.238.527			2.383.880	7.151.636	18.390.163		
2421VPLX	Chi phí trả trước - NH - NM Gạch Tunnel LX	462.883.168		458.371.313	471.181.716	2.226.972.233	1.952.389.843	737.465.558	
2421VPPE	Chi phí trả trước - NH - CH Xăng Dầu ACC				15.787.500	79.488.250	48.988.250	30.500.000	
2421VPQL	Chi phí trả trước - NH- Văn phòng quản lý	180.828.029		161.504.109	371.019.565	1.597.540.440	1.605.442.887	172.925.582	
2421VPSL	Chi phí trả trước - NH- Xí Nghiệp CK GT XD	58.147.064		60.442.000	87.081.547	322.195.264	284.800.406	95.541.922	
2421VPTT	Chi phí trả trước - NH- NM Gạch ngói Tunnel AG	268.895.160		288.739.744	306.796.986	1.386.007.136	1.435.253.380	219.648.916	
2421VPVL	Chi phí trả trước - NH- XN KDVL XD	46.007.346		7.748.182	41.749.504	159.216.585	205.223.931		
2421VPVT	Chi phí trả trước - NH- DVT	256.350.238		381.096.765	430.138.376	1.666.124.762	1.429.842.992	492.632.008	
2421VPXM	Chi phí trả trước - NH- NM Xi măng AG	2.435.012.373		1.156.132.844	2.961.563.710	7.361.559.867	8.509.804.652	1.286.767.588	
2421XD	Chi phí trả trước - NH- XN Xây Dựng			3.268.931.268	7.066.133.202	14.477.504.027	14.477.504.027		
2422	Chi Phí trả trước dài hạn - XN Thiết Kế	21.172.861.129		41.920.690.823	3.128.325.327	47.288.306.417	12.248.035.270	56.213.132.276	
2422VP	Chi Phí trả trước dài hạn - Văn Phòng CTY	21.078.614.838		41.873.430.823	3.114.391.761	47.241.046.417	12.173.410.429	56.146.250.826	
2422VPAC	Chi Phí trả trước dài hạn - Ceramic	10.038.890		515.459.150	2.316.666	515.459.150	9.266.664	516.231.376	
2422VPAP	CP trả trước dài hạn - NM Gạch Tunnel LX2	943.445.697		16.528.890.889	148.398.828	17.228.433.433	976.772.753	17.195.106.377	
2422VPBB	CP trả trước dài hạn - Bao Bì	143.588.576		718.074.545	23.131.939	733.074.545	93.267.320	783.395.801	
2422VPBD	CP trả trước dài hạn - XN Đá Bà Đội	7.420.682.816		78.007.716	788.940.798	78.007.716	2.870.558.998	4.628.131.534	
2422VPBG	CP trả trước dài hạn - XN SX BT&GKN	976.383.460			261.603.771	1.267.272.727	941.434.006	1.302.222.181	
2422VPLX	CP trả trước dài hạn - Long Xuyên	1.579.907.392		1.798.451.327	242.556.328	1.822.031.021	1.279.544.350	2.122.394.063	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2422VPPE	CP trả trước dài hạn - Cửa Hàng Xăng Dầu ACC	38.578.341			3.922.197		17.659.957	20.918.384	
2422VPQL	CP trả trước dài hạn - BP Quản Lý	691.359.128			90.741.024		362.964.096	328.395.032	
2422VPSL	CP trả trước dài hạn - Xưởng Đồng Sửa	3.686.960			25.614.420	218.443.958	61.756.853	160.374.065	
2422VPTT	CP trả trước dài hạn - Tôi Tôn	2.600.204.497		19.990.677.558	440.900.856	21.591.129.588	1.450.416.943	22.740.917.142	
2422VPVL	CP trả trước dài hạn - XN Kinh doanh VLXD	352.741.449			51.591.440		214.764.347	137.977.102	
2422VPVT	CP trả trước dài hạn - Đội Vận Tải	6.317.997.632		382.781.084	996.908.252	1.926.105.725	3.857.238.900	4.386.864.457	
2422VPXM	Chi phí trả trước dài hạn - Nhà Máy Xi Măng			1.861.088.554	37.765.242	1.861.088.554	37.765.242	1.823.323.312	
2422XD	CP trả trước dài hạn - XN Xây Dựng	94.246.291		47.260.000	13.933.566	47.260.000	74.624.841	66.881.450	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.824.461.716			268.860.000	691.166.530	268.860.000	4.246.768.246	
2441	cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược -NH	273.860.000			268.860.000		268.860.000	5.000.000	
2441VP	cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược NH - Khối VP	273.860.000			268.860.000		268.860.000	5.000.000	
2441VPLX	cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược NH - Gạch LX	5.000.000						5.000.000	
2441VPQL	cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược NH- Văn phòng	268.860.000			268.860.000		268.860.000		
2442VP	cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược DH - VPCT	3.550.601.716				691.166.530		4.241.768.246	
2442VPBD	cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược DH- XN BD	769.829.635				188.646.930		958.476.565	
2442VPVT	cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược DH- DVT	2.780.772.081				502.519.600		3.283.291.681	
331	Phải trả cho người bán	79.676.973.782	100.328.464.275	331.005.749.320	326.133.616.452	1.289.213.087.296	1.260.507.129.796	111.326.660.317	103.272.193.310
3311	Phải trả cho người bán : hoạt động SXKD	79.676.973.782	100.328.464.275	331.005.749.320	326.133.616.452	1.289.213.087.296	1.260.507.129.796	111.326.660.317	103.272.193.310
33111	Phải trả cho người bán : hoạt động SXKD	79.676.973.782	100.328.464.275	331.005.749.320	326.133.616.452	1.289.213.087.296	1.260.507.129.796	111.326.660.317	103.272.193.310
33111TK	Phải trả cho người bán - XN Tư Vấn Thiết Kế		34.311.000			18.000.000	18.000.000		34.311.000
33111VP	Phải trả cho người bán - Văn Phòng	78.895.271.282	74.339.804.775	294.385.101.544	282.261.235.843	1.144.423.760.825	1.105.790.298.107	111.277.517.317	68.088.588.092
33111VPAC	Phải trả cho người bán - NM Cạch Mua ACERA		8.381.161.807	21.261.911.061	22.525.493.956	87.916.456.225	88.530.094.376	192.869.159	9.187.669.117
33111VPAP	Phải trả cho người bán - NM Cạch ngõ Tunnel Ln	35.718.800	508.639.124	7.120.585.991	8.099.135.901	26.314.574.204	28.322.207.341		2.480.553.461
33111VPBB	Phải trả cho người bán - XN Bao Bì AG	420.634.672	3.948.501.493	8.215.379.173	9.692.026.827	39.960.183.314	39.140.151.114		2.707.834.621

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33111VPBD	Phải trả cho người bán - XN Đá Bê Đội	715.977.000	3.232.595.776	6.483.670.739	6.934.800.519	25.137.291.147	24.698.540.513	506.672.500	2.584.540.642
33111VPBG	Phải trả cho người bán - XN SXBT&GKN	595.958.000	7.294.654.616	37.463.734.837	40.969.705.497	131.890.088.184	134.243.775.708	4.600.000	9.056.984.140
33111VPFU	Phải trả cho người bán - Cửa Hàng Xăng Dầu ACC 2		244.162.600	9.047.815.488	9.088.744.188	38.731.133.632	39.963.504.432		1.476.533.400
33111VPLX	Phải trả cho người bán - NMGN Tunnel Long Xuyên		1.710.793.006	6.444.758.120	6.688.163.616	31.295.830.350	31.066.568.577		1.481.531.233
33111VPPE	Phải trả cho người bán - Cửa Hàng Xăng Dầu ACC		522.845.392	16.424.804.841	15.271.782.918	60.755.380.664	61.176.435.864		943.900.592
33111VPQL	Phải trả cho người bán - Văn Phòng	76.131.777.808	2.763.938.775	18.717.661.667	4.976.677.918	52.235.770.016	17.505.853.450	110.237.758.658	2.140.003.059
33111VPSL	Phải trả cho người bán - Xưởng đóng sàlan		1.480.470.267	2.107.080.261	2.542.225.594	11.801.508.190	11.026.397.847		705.359.924
33111VPTN	Phải trả cho người bán - Phòng Thí Nghiệm				4.232.698	23.082.836	26.545.534	770.000	4.232.698
33111VPTT	Phải trả cho người bán - NM Gạch Ngói Tunnel AG	33.500.000	3.844.396.103	9.183.755.332	7.458.298.186	32.084.505.844	29.816.383.217	20.522.000	1.563.295.476
33111VPVL	Phải trả cho người bán - XN Kinh doanh VLXD	2	7.020.451.836	56.413.148.898	59.817.311.983	228.863.307.205	235.091.127.391		13.248.272.020
33111VPVT	Phải trả cho người bán - Đội Vận Tải	409.705.000	2.599.279.202	2.798.310.957	3.368.830.188	17.703.455.700	17.328.082.282	309.705.000	2.123.905.784
33111VPXM	Phải trả cho người bán - NM Xi Măng AG	552.000.000	30.787.914.778	92.702.484.179	84.823.805.854	359.711.193.314	347.854.630.461	4.620.000	18.383.971.925
33111XD	Phải trả cho người bán - XI Nghiệp Xây Dựng	781.702.500	25.954.348.500	36.620.647.776	43.872.380.609	144.771.326.471	154.698.831.689	49.143.000	35.149.294.218
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		23.185.808.863	50.147.917.401	79.413.429.141	215.698.550.961	252.241.373.655		59.728.631.557
3331	Thuế GTGT phải nộp		10.251.501.082	38.974.474.500	42.490.342.733	158.849.455.004	156.809.647.709		8.211.693.787
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		10.251.501.082	38.932.637.026	42.448.505.259	158.270.673.986	156.230.866.691		8.211.693.787
33311TK	Thuế GTGT đầu ra phải nộp- XN Tư Vấn Thiết Kế		90.260.374	988.463	30.398.499	182.302.372	133.244.226		41.202.228
33311VP	Thuế GTGT phải nộp - Khối văn phòng		5.122.019.171	34.665.191.785	34.375.458.360	135.802.581.255	136.523.512.026		5.842.949.942
33311VPAC	Thuế GTGT đầu ra phải nộp- NM Ceramic An Giang		1.097.800.704	3.105.894.496	3.215.130.161	13.395.126.697	12.837.093.678		539.767.685
33311VPAP	Thuế GTGT đầu ra phải nộp - NM Gạch Ngói LX2		2.028.552.229	571.514.916	1.764.780.789	6.326.959.858	5.858.406.718		1.559.999.089
33311VPBB	Thuế GTGT đầu ra phải nộp- XN Bao Bì		582.578.737	1.188.371.921	1.267.253.570	5.029.309.831	4.813.686.424		366.955.330
33311VPBD	Thuế GTGT đầu ra phải nộp- XN Đá Bê Đội		1.101.111.203	1.452.718.128	1.417.240.589	5.997.217.871	5.910.373.544		1.014.266.876
33311VPBG	Thuế GTGT đầu ra phải nộp- XN SX BT&GKN		995.482.724	4.916.891.535	4.615.424.929	16.116.428.137	15.888.617.516		767.672.103

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33311VPFU	Thuế GTGT đầu ra phải nộp - Cửa Hàng Xăng Dầu AC		125.396.768	825.467.199	977.418.258	3.815.793.364	3.839.109.470		148.712.874
33311VPLX	Thuế GTGT đầu ra phải nộp- NM Gạch Long Xuyên		924.006.260	1.711.450.783	1.891.141.611	7.410.705.098	7.014.445.087		527.746.249
33311VPPE	Thuế GTGT đầu ra phải nộp - Cửa Hàng Xăng Dầu AC		54.890.644	1.504.312.680	1.493.766.671	5.904.380.369	5.849.145.547	344.178	
33311VPQL	Thuế GTGT đầu ra phải nộp - Bộ Phận Quản lý	4.203.957.229		3.822.711.570	1.726.797.000	8.131.087.990	11.175.959.664	1.159.085.555	
33311VPSL	Thuế GTGT đầu ra phải nộp - XN Cơ Khí Giao Thông		383.609.139	146.152.440	335.633.692	1.430.792.503	1.472.329.853		425.146.489
33311VPTT	Thuế GTGT đầu ra phải nộp- NM Gạch Tuynel		2.142.931.107	1.550.732.752	1.176.967.627	6.828.847.512	5.372.206.084		686.289.679
33311VPVL	Thuế GTGT đầu ra phải nộp- XN Kinh doanh VLXD		73.967.245	5.897.747.683	6.107.230.834	22.419.671.834	22.498.173.732		152.469.143
33311VPXM	Thuế GTGT đầu ra phải nộp- NM Xi Măng	184.350.360		7.971.225.682	8.386.672.629	32.996.260.191	33.993.964.709		813.354.158
33311XD	Thuế GTGT đầu ra phải nộp- XN Xây Dựng		5.039.221.537	4.266.456.778	8.042.648.400	22.285.790.359	19.574.110.439		2.327.541.617
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			41.837.474	41.837.474	578.781.018	578.781.018		
33312VP	Thuế GTGT hàng nhập khẩu - Khối văn phòng			41.837.474	41.837.474	578.781.018	578.781.018		
33312VPAC	Thuế GTGT hàng nhập khẩu- NM Ceramic An Giang			41.837.474	41.837.474	313.815.163	313.815.163		
33312VPBB	Thuế GTGT hàng nhập khẩu- XN Bao Bì					264.965.855	264.965.855		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			4.727.214	4.727.214	122.684.685	122.684.685		
33332	Thuế nhập khẩu			4.727.214	4.727.214	122.684.685	122.684.685		
33332VP	Thuế nhập khẩu - Khối văn phòng			4.727.214	4.727.214	122.684.685	122.684.685		
33332VPAC	Thuế nhập khẩu- NM Gạch Ceramic An Giang			4.727.214	4.727.214	122.669.784	122.669.784		
33332VPBB	Thuế nhập khẩu- XN Bao Bì					14.901	14.901		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		11.465.354.312		3.253.563.175	11.626.101.293	23.713.016.239		23.552.269.258
3334TK	Thuế thu nhập doanh nghiệp- XN Tư Vấn Thiết Kế				-4.486.491		42.119.147		42.119.147
3334VP	Thuế thu nhập doanh nghiệp - Khối văn phòng		11.375.601.691		3.103.182.893	11.536.348.672	23.107.760.707		22.947.013.726

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3334VPAC	Thuế thu nhập doanh nghiệp- NM Ceramic An Giang		79.093.733		328.363.922	79.093.733	2.234.015.357		2.234.015.357
3334VPAP	Thuế thu nhập doanh nghiệp- NM Gạch AP	100.000.000						100.000.000	
3334VPBB	Thuế thu nhập doanh nghiệp- XN Bao Bì		258.172.072		-131.324.245	258.172.072	28.141.741		28.141.741
3334VPBD	Thuế thu nhập doanh nghiệp- XN Đá Bê Đội		1.059.958.785		197.699.477	752.207.935	1.705.815.440		2.013.566.290
3334VPBG	Thuế thu nhập doanh nghiệp- XN SX BT&GKN		1.494.954.314		1.155.089.357	1.494.954.314	3.427.756.306		3.427.756.306
3334VPFU	Thuế thu nhập doanh nghiệp - CH Xăng Dầu ACC 2		204.874.772		68.331.940	204.874.772	181.373.783		181.373.783
3334VPLX	Thuế thu nhập doanh nghiệp- NM Gạch Long Xuyên		772.594.545		429.435.839	778.594.545	1.935.910.729		1.929.910.729
3334VPPE	Thuế thu nhập doanh nghiệp - CH Xăng Dầu ACC		251.803.715		115.332.301	251.803.715	331.425.337		331.425.337
3334VPQL	Thuế thu nhập doanh nghiệp- Bộ Phận Quản Lý		5.895.720.347		-148.322.049	6.258.217.786	6.424.329.166		6.061.831.727
3334VPSL	Thuế thu nhập doanh nghiệp - XN Cơ Khí Giao Thông		224.244.785		-8.181.897	224.245.177	35.649.897		35.649.505
3334VPTT	Thuế thu nhập doanh nghiệp- NM Gạch Tuynel		516.070.580		-424.944	516.070.580	809.409.578		809.409.578
3334VPVL	Thuế thu nhập doanh nghiệp- XN Kinh doanh VLXD		215.293.309		83.085.290	215.293.309	643.897.271		643.897.271
3334VPXM	Thuế thu nhập doanh nghiệp- NM Xi Măng		502.820.734		1.014.097.902	502.820.734	5.350.036.102		5.350.036.102
3334XD	Thuế thu nhập doanh nghiệp- XN Xây Dựng		89.752.621		154.866.773	89.752.621	563.136.385		563.136.385
3335	Thuế Thu nhập cá nhân		57.131.071	795.885.841	1.293.392.268	2.137.917.926	3.184.551.609		1.103.764.754
3335TK	Thuế TNCN - XN Tư Vấn Thiết Kế		16.896.240	2.275.170	7.659.388	2.275.170	10.531.144		25.152.214
3335VP	Thuế TNCN - Khối văn phòng	112.968.279		737.911.963	1.097.779.224	2.079.944.048	2.889.521.759		696.609.432
3335VPAC	Thuế TNCN - NMG Acera	366.452.680		40.187.614	123.925.607	343.910.931	264.041.276	446.322.335	
3335VPAP	Thuế TNCN - NMGLX2		6.389.056	24.668.333		24.668.333	50.302.492		32.023.215
3335VPBB	Thuế TNCN - XN Bao Bì		35.615.661	3.495.392	31.777.325	60.530.534	72.241.953		47.327.080
3335VPBD	Thuế TNCN - XN Đá Bê Đội		138.078.267	14.931.265	53.746.767	14.931.265	152.383.745		275.530.747
3335VPBG	Thuế TNCN - XN SX BT&GKN		285.902.514	74.200.530	243.980.290	325.540.051	707.316.308		667.678.771
3335VPCN	Thuế TNCN - Các chi nhánh	17.884.709					-5.466.663	23.351.372	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3335VPFU	Thuế TNCN - CH Xăng Dầu		2.489.253	3.106.367	14.533.439	3.106.367	15.847.519		15.230.405
3335VPLX	Thuế TNCN - NM Gạch Long Xuyên		157.522.625	40.922.486	90.674.102	114.574.036	140.896.442		183.845.031
3335VPPE	Thuế TNCN - CH Xăng Dầu		16.425.257	7.088.531	23.694.957	35.805.043	53.276.125		33.896.339
3335VPQL	Thuế TNCN - Bộ Phận Quản Lý VP cty		125.386.164	359.433.918		969.663.238	295.511.231	548.765.843	
3335VPSL	Thuế TNCN - XN Cơ Khí GTXD	9.095.500		3.256.914	9.086.809	3.256.914	18.229.335		5.876.921
3335VPTT	Thuế TNCN - NM Gạch Tunnel	14.328.014		34.827.988	124.362.292	35.036.818	183.529.426		134.164.594
3335VPVL	Thuế TNCN - XN Kinh doanh VLXD		6.944.482	21.042.267	74.432.776	38.170.160	147.298.803		116.073.125
3335VPVT	Thuế TNCN - Đội Vận Tải		62.395.459	29.243.318	138.467.830	29.243.318	242.823.844		275.975.985
3335VPXM	Thuế TNCN - NM Xi Măng	542.356.114		81.507.040	169.097.030	81.507.040	551.289.923	72.573.231	
3335XD	Thuế TNCN - XN Xây Dựng		153.203.110	55.698.708	187.953.656	55.698.708	284.498.706		382.003.108
3336	Thuế tài nguyên		1.043.547.037	5.844.896.615	4.086.661.569	29.541.416.953	29.386.994.518		889.124.602
3336VP	Thuế tài nguyên - Khối Văn Phòng		1.043.547.037	5.844.896.615	4.086.661.569	29.541.416.953	29.386.994.518		889.124.602
3336VPAC	Thuế tài nguyên- NM Gạch Ceramic An Giang		16.986.720	48.083.360	49.080.740	2.998.764.176	2.998.633.476		16.856.020
3336VPAP	Thuế tài nguyên- NM Gạch Long Xuyên 2		119.300.985	490.823.235	-33.023.071	1.072.875.974	1.124.147.294		170.572.305
3336VPBD	Thuế tài nguyên- XN KTCB Đá Bà Đội		498.644.620	1.433.076.000	1.434.872.000	5.843.853.000	5.865.827.000		520.618.620
3336VPLX	Thuế tài nguyên- NM Gạch Long Xuyên		132.903.195	444.750.600	460.052.640	2.041.867.360	2.065.483.675		156.519.510
3336VPQL	Thuế tài nguyên- Bộ Phận Quản Lý	205.936.234						205.936.234	
3336VPTT	Thuế tài nguyên- NM Gạch Tunnel		194.706.270	584.991.420	364.969.260	971.688.073	780.189.703		3.207.900
3336VPVT	Thuế tài nguyên- Đội Vận Tải		286.941.481	2.843.172.000	1.810.710.000	16.612.368.370	16.552.713.370		227.286.481
3337	Thuế nhà đất,tiền thuê đất		28.000.953	2.801.346.061	1.328.652.519	4.999.645.672	4.999.645.672		28.000.953
33371	Thuế nhà đất		28.000.953	93.775.357	79.878.565	93.775.357	93.775.357		28.000.953
33371VP	Thuế nhà đất - Khối văn phòng		28.000.953	93.775.357	79.878.565	93.775.357	93.775.357		28.000.953
33371VPAC	Thuế nhà đất - NMG Ceramic AG			37.487.102	37.487.102	37.487.102	37.487.102		
33371VPAP	Thuế nhà đất - NMG An Phú			4.004.498	4.004.498	4.004.498	4.004.498		
33371VPBD	Thuế nhà đất - XN Đá Bà Đội		28.000.953						28.000.953
33371VPLX	Thuế nhà đất			935.609	935.609	935.609	935.609		
33371VPQL	Thuế nhà đất - Văn Phòng			3.239.885	3.239.885	3.239.885	3.239.885		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33371VPTT	Thuế nhà đất _ Trị Tân			13.896.792		13.896.792	13.896.792		
33371VPVL	Thuế nhà đất			739.323	739.323	739.323	739.323		
33371VPXM	Thuế nhà đất			32.069.088	32.069.088	32.069.088	32.069.088		
33372	Tiền thuê đất			2.707.570.704	1.248.773.954	4.905.870.315	4.905.870.315		
33372VP	Tiền thuê đất - Khối văn phòng			2.613.370.266	1.154.573.516	4.717.469.439	4.717.469.439		
33372VPAC	Tiền thuê đất - NMG Ceramic AG			381.367.931	190.686.458	762.735.862	762.735.862		
33372VPBB	Tiền thuê đất - XN Bao Bì			81.427.610	81.427.610	162.855.221	162.855.221		
33372VPBD	Tiền thuê đất - XN Đá Bà Đội			2.898.237	2.898.237	5.796.473	5.796.473		
33372VPBG	Tiền thuê đất - XN SX BT&GKN			141.197.224	50.105.650	300.633.872	300.633.872		
33372VPLX	Tiền thuê đất - NM gạch Long Xuyên			27.242.870	27.242.870	54.485.740	54.485.740		
33372VPPE	Tiền thuê đất - Cửa Hàng Xăng Dầu			16.968.000	8.484.000	33.936.000	33.936.000		
33372VPQL	Tiền thuê đất - Văn Phòng			1.449.565.042	627.794.019	2.428.184.831	2.428.184.831		
33372VPSL	Tiền thuê đất - XN CK GT XD			46.768.680		93.537.360	93.537.360		
33372VPTT	Tiền thuê đất			66.910.480	66.910.480	133.820.960	133.820.960		
33372VPXM	Tiền thuê đất			352.875.152	52.875.152	695.334.080	695.334.080		
33372XD	Tiền thuê đất			94.200.438	94.200.438	188.400.876	188.400.876		
3338	Các loại thuế khác	500.000			25.609.069.483	20.500.000	25.630.069.483		25.609.069.483
3338VP	Các loại thuế khác - Khối văn phòng	500.000			25.609.069.483	20.500.000	25.630.069.483		25.609.069.483
3338VPQL	Các loại thuế khác	500.000			23.716.155.435	20.500.000	23.737.155.435		23.716.155.435
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		340.774.408	1.726.587.170	1.347.020.180	8.400.829.428	8.394.763.740		334.708.720
33392	Các khoản phí, lệ phí		340.774.408	1.726.587.170	1.347.020.180	8.400.829.428	8.394.763.740		334.708.720
33392VP	Các khoản phí, lệ phí - Khối văn phòng		354.718.563	1.726.587.170	1.347.020.180	8.400.829.428	8.394.763.740		348.652.875
33392VPAC	Các khoản phí, lệ phí - NM Gạch Ceramic				1.122.000	3.830.200	4.952.200		1.122.000
33392VPAP	Các khoản phí, lệ phí - NM Gạch Long Xuyên 2		2.767.600	104.120.610	112.634.610	178.311.210	188.070.410		12.526.800
33392VPBD	Các khoản phí, lệ phí		238.581.980	525.115.360	531.524.070	2.137.994.718	2.153.684.830		254.272.092
33392VPVT	Các khoản phí, lệ phí - Đội Vận Tải		123.180.200	1.097.351.200	701.739.500	6.080.693.300	6.048.056.300		90.543.200
33392XD	Các khoản phí, lệ phí	13.944.155						13.944.155	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
334	Phải trả người lao động		64.592.654.772	73.267.821.094	63.611.765.357	251.988.969.582	240.424.673.566		53.028.358.756
3341	Phải trả công nhân viên Định Biên		63.307.728.918	60.665.004.480	48.630.367.310	198.295.577.990	184.321.548.220		49.333.699.148
3341TK	Phải trả công nhân viên Định Biên - XN Tư Vấn Th			348.276.512	227.331.200	973.310.898	1.042.435.060		69.124.162
3341VP	Phải trả công nhân viên định biên		62.280.728.918	55.648.846.574	45.360.840.960	184.447.829.498	170.604.680.116		48.437.579.536
3341VPAC	Phải trả công nhân viên Định Biên - NM Ceramic A		9.290.878.417	6.611.706.962	4.627.979.450	23.754.430.194	19.356.244.672		4.892.692.895
3341VPAP	Phải trả công nhân viên Định Biên - NM Gạch Ngói		1.354.230.554	5.187.542.580	4.112.508.246	13.688.842.739	13.709.903.789		1.375.291.604
3341VPBB	Phải trả công nhân viên Định Biên - XN Bao Bì		1.241.777.790	2.993.072.080	2.333.862.345	10.409.307.180	10.058.222.090		890.692.700
3341VPBD	Phải trả công nhân viên Định Biên - XN Đá Bê Đội		3.505.491.650	3.304.636.787	2.012.790.436	11.594.665.889	8.766.910.874		677.736.635
3341VPBG	Phải trả CNV Định Biên - XN SXBT&GKN		6.200.357.438	5.258.103.521	4.907.003.700	16.855.214.278	13.976.687.837		3.321.830.997
3341VPFU	Phải trả công nhân viên Định Biên - Cửa Hàng Xăn			235.222.755	150.306.870	630.255.189	630.255.189		
3341VPLX	Phải trả công nhân viên Định Biên - NM Gạch Long		2.524.915.961	7.965.060.405	5.034.406.689	19.386.962.862	19.042.206.880		2.180.159.979
3341VPPE	Phải trả công nhân viên Định Biên - Cửa Hàng Xăn			353.414.893	232.064.188	945.961.326	945.961.326		
3341VPQL	Phải trả công nhân viên Định Biên - Văn Phòng Ct		3.297.919.660	3.099.322.773	7.279.539.542	11.250.786.578	20.037.226.994		12.084.360.076
3341VPSL	Phải trả công nhân viên Định Biên - Xưởng đóng s		276.060.084	827.173.529	465.224.286	2.098.028.582	2.132.849.194		310.880.696
3341VPTT	Phải trả công nhân viên Định Biên - NM Gạch Tuen		1.814.894.027	4.859.752.872	2.670.181.175	12.988.300.632	11.411.304.270		237.897.665
3341VPVL	Phải trả công nhân viên Định Biên - XN Khai thác		2.722.337.359	1.234.677.254	899.083.241	5.696.540.877	3.332.570.982		358.367.464
3341VPVT	Phải trả công nhân viên Định Biên - Đội Vận Tải		15.193.437.776	5.889.096.695	4.245.481.535	23.733.523.204	22.807.743.745		14.267.658.317
3341VPXM	Phải trả công nhân viên Định Biên - NM Xi Măng		14.858.428.202	7.783.651.311	6.350.263.645	31.335.869.101	24.317.451.407		7.840.010.508
3341XD	Phải trả công nhân viên Định Biên - Xây dựng		1.027.000.000	4.667.881.394	3.042.195.150	12.874.437.594	12.674.433.044		826.995.450
3348	Phải trả người lao động khác		1.284.925.854	12.602.816.614	14.981.398.047	53.693.391.592	56.103.125.346		3.694.659.608

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3348VP	Phải trả công nhân viên khác		1.284.925.854	3.807.713.614	3.674.315.722	16.514.744.010	16.215.774.039		985.955.883
3348VPAC	Phải trả công nhân viên Ngoài định biên - NM Cer		6.600.000	93.249.673	110.699.673	306.699.816	324.799.816		24.700.000
3348VPAP	Phải trả công nhân viên Ngoài định biên - NM Gạc		181.997.765	206.031.858	221.905.090	1.313.131.859	1.211.425.244		80.291.150
3348VPBB	Phải trả công nhân viên khác- XNBB		7.755.000			7.755.000			
3348VPBD	Phải trả công nhân viên Ngoài định biên - XN Đá		116.395.878	189.823.361	186.696.568	760.795.772	695.487.099		51.087.205
3348VPBG	Phải trả CNV Ngoài định biên - XN SXBT&GKN		232.230.462	760.052.538	745.716.491	3.874.574.383	3.927.604.198		285.260.277
3348VPLX	Phải trả công nhân viên Ngoài định biên - NM Gạc		200.197.679	604.996.181	623.152.479	2.278.783.583	2.285.294.902		206.708.998
3348VPPE	Phải trả công nhân viên Ngoài định biên - CH Xăn					28.504.495	28.504.495		
3348VPQL	Phải trả công nhân viên Ngoài định biên - Văn Phi		5.240.000	75.194.516	79.534.516	371.234.342	370.334.342		4.340.000
3348VPSL	Phải trả công nhân viên ngoài định biên - Xưởng		138.872.500	404.853.750	386.026.250	1.416.756.250	1.397.508.750		119.625.000
3348VPTT	Phải trả công nhân viên Ngoài định biên - NM Gạc		245.884.673	713.345.670	532.889.315	2.816.582.072	2.629.312.879		58.615.480
3348VPVL	Phải trả CNV Ngoài định biên - XN Kinh doanh VLX		684.590	36.968.188	38.270.683	60.737.492	74.350.888		14.297.986
3348VPVT	Phải trả công nhân viên Ngoài định biên - Đội Vỉ		149.067.307	368.124.399	394.351.177	1.689.666.340	1.681.628.820		141.029.787
3348VPXM	Phải trả công nhân viên Ngoài định biên - NM Xi			355.073.480	355.073.480	1.589.522.606	1.589.522.606		
3348XD	Phải trả nhân công			8.795.103.000	11.307.082.325	37.178.647.582	39.887.351.307		2.708.703.725
335	Chi phí phải trả		349.611.461	27.193.638		499.159.461	211.713.000		62.165.000
3351	Chi phí phải trả : phần lãi vay phải trả		111.076.823			111.076.823			
3351VP	Lãi vay phải trả - Khối văn phòng		111.076.823			111.076.823			
3351VPQL	Chi phí phải trả:lãi vay phải trả- Bộ Phận Quản		111.076.823			111.076.823			
3352	Chi phí phải trả khác		238.534.638	27.193.638		388.082.638	211.713.000		62.165.000
3352VP	Chi phí phải trả khác - Khối văn phòng		177.193.638	27.193.638		211.773.638	34.580.000		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3352VPBD	Chi phí phải trả khác - XN Đá Bà Đội		27.193.638	27.193.638		27.193.638			
3352VPQL	Chi phí phải trả khác- Bộ Phận Quản Lý		150.000.000			150.000.000			
3352VPVT	Chi phí phải trả khác- Đội vận tải					34.580.000	34.580.000		
3352XD	Chi phí phải trả Khác- XN Xây Dựng		61.341.000			176.309.000	177.133.000		62.165.000
336	Phải trả nội bộ			81.504.080.834	81.504.080.834	392.309.126.800	392.309.126.800		
336TK	Phải trả nội bộ - XN Tư vấn TK XD		258.545.665	343.771.997	610.237.190	1.775.109.486	1.677.123.968		160.560.147
336VP	Phải trả nội bộ	66.239.807.396		55.537.117.762	25.969.538.829	222.665.253.285	169.646.449.272	119.258.611.409	
336VPTK	Phải trả nội bộ - Tư vấn thiết kế	258.545.665		610.237.190	343.771.997	1.677.123.968	1.775.109.486	160.560.147	
336VPXD	Phải trả nội bộ - XN Xây Dựng	65.981.261.731		54.926.880.572	25.625.766.832	220.988.129.317	167.871.339.786	119.098.051.262	
336XD	Phải trả nội bộ - XI Nghiệp Xây Dựng		65.981.261.731	25.623.191.075	54.924.304.815	167.868.764.029	220.985.553.560		119.098.051.262
338	Phải trả, phải nộp khác		9.299.458.063	14.925.739.642	12.975.476.240	48.230.171.507	46.015.964.703		7.085.251.259
3382	Kinh phí công đoàn	19.664		420.970.245	421.004.137	1.648.464.104	1.615.430.033	33.053.735	
3382TK	Kinh phí công đoàn- XN Tư Vấn TK			3.620.907	3.620.907	15.060.592	15.060.592		
3382VP	Kinh phí công đoàn - Khối văn phòng	19.664		384.617.181	384.651.073	1.504.705.246	1.504.724.910		
3382VPAC	Kinh phí công đoàn- NM Ceramic An Giang	83.132		53.484.321	53.484.321	211.743.708	211.826.840		
3382VPAP	Kinh phí công đoàn- NM Gạch Tunnel LX2		63.468	35.454.549	35.454.549	132.396.703	132.333.235		
3382VPBB	Kinh phí công đoàn- XN Bao Bì			38.540.650	38.574.542	159.556.591	159.556.591		
3382VPBD	Kinh phí công đoàn- XN Đá Bà Đội			18.540.576	18.540.576	72.520.944	72.520.944		
3382VPBG	Kinh phí công đoàn- XN SX BTA&GKN			30.786.368	30.786.368	107.368.052	107.368.052		
3382VPFU	Kinh phí công đoàn - CH Xăng Dầu ACC 2			2.040.210	2.040.210	8.087.416	8.087.416		
3382VPLX	Kinh phí công đoàn- NM Gạch Long Xuyên			66.171.925	66.171.925	263.265.484	263.265.484		
3382VPPE	Kinh phí công đoàn - CH Xăng Dầu ACC			2.079.012	2.079.012	7.900.242	7.900.242		
3382VPQL	Kinh phí công đoàn- Bộ Phận Quản Lý			15.412.967	15.412.967	61.586.776	61.586.776		
3382VPSL	Kinh phí công đoàn - Xưởng đóng SL			7.390.092	7.390.092	29.819.120	29.819.120		
3382VPTT	Kinh phí công đoàn- NM Gạch Tunnel			33.520.664	33.520.664	131.850.379	131.850.379		
3382VPVL	Kinh phí công đoàn- XN Kinh doanh VLXD			8.017.113	8.017.113	32.037.142	32.037.142		
3382VPVT	Kinh phí công đoàn - Đội Vận Tải			10.633.797	10.633.797	40.353.476	40.353.476		
3382VPXM	Kinh phí công đoàn- NM Xi Măng			62.544.937	62.544.937	246.219.213	246.219.213		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3382XD	Kinh phí công đoàn- XN Xây Dựng			32.732.157	32.732.157	128.698.266	95.644.531	33.053.735	
3383	Bảo hiểm xã hội	466.749.021		5.380.828.338	5.357.581.880	21.081.429.573	20.985.901.195	562.277.399	
33831	Bảo hiểm xã hội	466.749.021		5.380.828.338	5.357.581.880	21.081.429.573	20.985.901.195	562.277.399	
33831TK	Bảo hiểm xã hội- XN Tư Vấn Thiết Kế			46.166.559	46.166.559	192.435.088	192.435.088		
33831VP	Bảo hiểm xã hội - Khối văn phòng	466.749.021		4.921.263.899	4.911.692.383	19.251.067.730	19.208.065.171	509.751.580	
33831VPAC	Bảo hiểm xã hội- NM Ceramic An Giang	66.664.819		681.925.145	680.800.801	2.702.041.443	2.697.278.773	71.427.489	
33831VPAP	Bảo hiểm xã hội- NMG Long Xuyên 2	60.521.395		452.045.541	451.734.213	1.686.491.696	1.676.759.178	70.253.913	
33831VPBB	Bảo hiểm xã hội- XN Bao Bì	52.859.424		500.336.777	499.562.313	2.041.978.256	2.043.576.039	51.261.641	
33831VPBD	Bảo hiểm xã hội- XN Đá Bà Đội	19.436.688		236.392.344	236.756.664	969.412.781	964.417.949	24.431.520	
33831VPBG	Bảo hiểm xã hội- XN SXBTAGKN	31.652.538		392.526.207	384.731.695	1.369.207.397	1.360.104.717	40.755.218	
33831VPFU	Bảo hiểm xã hội - Cửa Hàng Xăng Dầu ACC 2			17.851.833	17.851.833	70.764.877	70.764.877		
33831VPLX	Bảo hiểm xã hội- NM Gạch Long Xuyên	81.824.596		855.181.673	856.807.222	3.366.522.689	3.360.498.284	87.849.001	
33831VPPE	Bảo hiểm xã hội - Cửa Hàng Xăng Dầu ACC			18.191.364	18.191.364	70.121.482	70.121.482		
33831VPQL	Bảo hiểm xã hội- Bộ Phận Quản Lý	15.491.553		235.920.846	238.590.225	942.830.283	943.466.905	14.854.931	
33831VPSL	Bảo hiểm xã hội - Xưởng Đồng Sầm	9.700.688		94.223.695	93.948.864	380.193.927	380.011.791	9.882.824	
33831VPTT	Bảo hiểm xã hội- NM Gạch Tunnel	41.896.859		427.388.467	426.074.580	1.684.097.568	1.681.166.950	44.827.477	
33831VPVL	Bảo hiểm xã hội- XN Kinh doanh VLXD	10.006.871		102.273.340	102.034.641	407.221.810	407.029.588	10.199.093	
33831VPVT	Bảo hiểm xã hội- Đội Vận Tải			109.558.537	109.558.537	422.532.912	422.532.912		
33831VPXM	Bảo hiểm xã hội- NM Xi Măng	76.693.590		797.448.130	795.049.431	3.137.650.609	3.130.335.726	84.008.473	
33831XD	Bảo hiểm xã hội- XN Xây Dựng			413.397.880	399.722.938	1.637.926.755	1.585.400.936	52.525.819	
3384	Bảo hiểm y tế	95.976.081		950.215.502	959.093.809	3.731.516.588	3.726.636.629	100.856.040	
3384TK	Bảo hiểm y tế - XN Tư Vấn Thiết Kế			8.147.040	8.147.040	33.958.476	33.958.476		
3384VP	Bảo hiểm y tế - Khối văn phòng	95.976.081		867.884.624	879.388.758	3.406.755.043	3.411.922.885	90.808.239	
3384VPAC	Bảo hiểm y tế - NM Gạch Ceramic An Giang	12.431.193		120.339.760	119.998.746	477.096.240	476.134.771	13.392.662	
3384VPAP	Bảo hiểm y tế - NMG Long Xuyên 2	3.331.669		79.772.739	79.714.365	295.823.326	294.639.350	4.515.645	
3384VPBB	Bảo hiểm y tế - XN Bao Bì	10.257.324		88.026.361	88.320.143	361.320.421	361.734.737	9.843.008	
3384VPBD	Bảo hiểm y tế - XN Đá Bà Đội	3.644.379		41.549.040	41.617.350	171.631.547	170.695.016	4.580.910	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3384VPBG	Bảo hiểm y tế - XN SXBT&GKN	5.934.851		69.269.357	67.822.397	242.407.386	240.700.621	7.641.616	
3384VPFU	Bảo hiểm y tế - Cửa Hàng Xăng Dầu ACC 2			3.060.312	3.060.312	12.131.112	12.131.112		
3384VPLX	Bảo hiểm y tế - NM Gạch Ngói Long Xuyên	15.342.105		150.230.296	150.535.087	596.480.491	595.350.894	16.471.702	
3384VPPE	Bảo hiểm y tế - Cửa Hàng Xăng Dầu ACC			3.118.518	3.118.518	12.020.820	12.020.820		
3384VPQL	Bảo hiểm y tế - Bộ Phận Quản Lý	19.103.694		42.913.178	56.619.617	170.082.682	183.401.069	5.785.307	
3384VPSL	Bảo hiểm y tế - Xưởng Đóng Sửa	1.818.874		16.627.721	16.576.190	67.643.341	67.609.182	1.853.033	
3384VPTT	Bảo hiểm y tế - NM Gạch Tunnel	7.855.655		75.421.486	75.286.499	300.067.080	299.517.588	8.405.147	
3384VPVL	Bảo hiểm y tế - XN kinh doanh VLXD	1.876.289		18.048.237	17.661.658	72.234.158	71.542.814	2.567.633	
3384VPVT	Bảo hiểm y tế - Đội Vận Tải			18.781.500	18.781.500	72.629.950	72.629.950		
3384VPXM	Bảo hiểm y tế - NM Xi Măng	14.380.048		140.726.119	140.276.376	555.186.489	553.814.961	15.751.576	
3384XD	Bảo hiểm y tế - XN Xây Dựng			74.183.838	71.558.011	290.803.069	280.755.268	10.047.801	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	54.297.173		420.879.447	423.151.468	1.656.746.145	1.649.749.794	61.293.524	
3386TK	Bảo hiểm thất nghiệp - XNTVTK			3.620.913	3.620.913	15.092.978	15.092.978		
3386VP	Bảo hiểm thất nghiệp - Khối Văn Phòng	54.297.173		384.835.173	388.816.260	1.513.188.327	1.512.755.345	54.730.155	
3386VPAC	Bảo hiểm thất nghiệp - NMG Ceramic An Giang	8.333.098		53.484.321	53.343.777	211.924.807	211.329.472	8.928.433	
3386VPAP	Bảo hiểm thất nghiệp - NMG Long Xuyên 2		1.975.785	35.454.549	35.415.633	132.272.458	131.055.893		759.220
3386VPBB	Bảo hiểm thất nghiệp - XN Bao Bì An Giang	6.835.068		38.638.666	38.749.362	159.551.696	159.979.054	6.407.710	
3386VPBD	Bảo hiểm thất nghiệp - XN Đá Bà Đội	2.429.586		18.540.576	18.586.116	78.983.568	78.359.214	3.053.940	
3386VPBG	Bảo hiểm thất nghiệp - XN SXBT&GKN	3.956.567		30.786.368	29.873.211	107.388.812	106.250.957	5.094.422	
3386VPFU	Bảo hiểm thất nghiệp - CH Xăng Dầu_ACC 2			1.020.105	1.020.105	4.043.708	4.043.708		
3386VPLX	Bảo hiểm thất nghiệp - NM Gạch ngói Tunnel LX	10.228.074		66.530.218	66.733.412	263.498.148	262.745.096	10.981.126	
3386VPPE	Bảo hiểm thất nghiệp - CH Xăng Dầu_ACC			1.039.506	1.039.506	4.006.940	4.006.940		
3386VPQL	Bảo hiểm thất nghiệp - Văn phòng Công ty	7.203.317		21.603.196	26.892.456	85.946.250	90.976.925	2.172.642	
3386VPSL	Bảo hiểm thất nghiệp - XN Cơ Khí GTXD	1.212.585		7.390.093	7.355.740	29.819.130	29.796.362	1.235.353	
3386VPTT	Bảo hiểm thất nghiệp - NM Gạch ngói Tunnel AG	5.237.106		33.520.663	33.356.427	132.086.078	131.719.750	5.603.434	
3386VPVL	Bảo hiểm thất nghiệp - XN Kinh doanh VLXD	1.250.858		8.021.440	7.854.873	33.431.601	33.171.195	1.511.264	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3386VPVT	Bảo hiểm thất nghiệp - Đội Vận Tải			6.260.528	6.260.528	24.144.893	24.144.893		
3386VPXM	Bảo hiểm thất nghiệp - NM Xi Măng An Giang	9.586.699		62.544.944	62.335.114	246.090.238	245.175.886	10.501.051	
3386XD	Bảo hiểm thất nghiệp - XN Xây Dựng			32.423.361	30.714.295	128.464.840	121.901.471	6.563.369	
3388	Phải trả, phải nộp khác	749.870.294	10.666.370.296	7.752.846.110	5.814.644.946	20.112.015.097	18.038.247.052	147.761.398	7.990.493.355
3388TK	Phải trả, phải nộp khác - XN Tư Vấn Thiết Kế		62.440.196	7.659.388	5.950.730	10.531.144	14.255.224		66.164.276
3388VP	Phải trả, phải nộp khác - Khối Văn Phòng	230.584.414	9.391.583.208	7.262.161.319	5.151.007.654	17.026.331.056	13.891.978.399	79.272.685	6.105.918.822
3388VPAC	Phải trả, phải nộp khác - Ceramic		731.762.557	123.925.607	949.999.250	981.850.580	1.348.597.194		1.098.509.171
3388VPAP	Phải trả, phải nộp khác - Long Xuyên 2	959.330	326.058.675		615.735.916	376.361.167	681.055.072		629.793.250
3388VPBB	Phải trả, phải nộp khác - Bao Bì	49.541.232		130.390.325	120.876.360	259.857.753	341.536.903		32.137.918
3388VPBD	Phải trả, phải nộp khác - XN Đá Bà Đội	50.108.595	4.515.847.738	4.569.594.505	46.794.266	4.668.231.483	147.857.805	54.634.535	
3388VPBG	Phải trả, phải nộp khác - XN SX BT&GKN		409.728.244	437.261.916	652.557.909	1.335.200.735	1.526.280.990		600.808.499
3388VPPU	Phải trả, phải nộp khác- CH Xăng Dầu		3.988.000	17.978.839	13.990.839	19.292.919	21.435.047		6.130.128
3388VPLX	Phải trả, phải nộp khác - Long Xuyên		417.280.823	143.345.755	667.801.160	606.410.584	843.548.892		654.419.131
3388VPPE	Phải trả, phải nộp khác- CH Xăng Dầu		71.700	23.694.957	23.694.957	53.276.125	69.500.860		16.296.435
3388VPQL	Phải trả, phải nộp khác - Văn phòng Quản Lý	43.798.304	75.365.148	-258.260.689	348.228.479	2.278.316.067	2.644.592.845	15.500	397.859.122
3388VPSL	Phải trả, phải nộp khác - XN Cơ khí	466.893	10.816.033	39.200.602	8.939.652	48.885.866	36.999.524	1.537.202	
3388VPTT	Phải trả, phải nộp khác - Tri Tôn	85.710.060	297.767.005	127.142.292	573.851.758	589.957.383	819.127.499	23.085.448	464.312.509
3388VPVL	Phải trả, phải nộp khác - XN kinh doanh VLXD		185.279.211	74.432.776	226.721.142	285.106.753	354.055.157		254.227.615
3388VPVT	Phải trả, phải nộp khác - Đội Vận Tải		177.206.836	193.739.930	234.295.723	298.095.944	536.046.722		415.157.614
3388VPXM	Phải trả, phải nộp khác- NM Xi Măng		2.240.411.238	1.639.714.504	667.520.243	5.225.487.697	4.521.343.889		1.536.267.430
3388XD	Phải trả, phải nộp khác - XN Xây Dựng	519.285.880	1.212.346.892	483.025.403	657.686.562	3.075.152.897	4.132.013.429	68.488.713	1.818.410.257
341	Vay và nợ thuê tài chính		124.776.135.298	207.679.717.073	203.340.285.596	974.640.736.303	904.855.891.116		54.991.290.111
3411	Các khoản đi vay		124.776.135.298	207.679.717.073	203.340.285.596	974.640.736.303	904.855.891.116		54.991.290.111
34111	Các khoản đi vay NH		118.186.135.298	206.909.717.073	203.340.285.596	969.450.736.303	903.945.891.116		52.681.290.111
34111VP	Các khoản đi vay ngắn hạn - BP Khác		118.186.135.298	206.909.717.073	203.340.285.596	969.450.736.303	903.945.891.116		52.681.290.111
34111VPCT	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương		26.212.076.223	32.920.578.035	13.367.925.178	249.160.371.116	222.948.294.893		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
34111VPCTAC	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương - NM		6.445.502.133	2.689.272.882		32.564.593.699	26.119.091.566		
34111VPCTAP	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương - AP					37.000.000	37.000.000		
34111VPCTBB	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương -BB		2.170.289.910	2.730.319.447	1.354.750.000	16.790.846.296	14.620.556.386		
34111VPCTBD	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương - BD			763.661.800		1.590.672.600	1.590.672.600		
34111VPCTBG	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương - BG		585.427.184	1.038.354.610		3.932.823.076	3.347.395.892		
34111VPCTFU	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương - PE		3.541.821.050	3.686.604.200	2.055.504.000	28.896.644.096	25.354.823.046		
34111VPCTLX	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương -LX		209.565.180	314.266.801		2.003.714.315	1.794.149.135		
34111VPCTPE	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương - PE		3.314.646.196	3.356.960.927	2.729.943.722	35.440.040.769	32.125.394.573		
34111VPCTSL	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương - SL					591.187.000	591.187.000		
34111VPCTTT	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương - TT			1.225.615.918	314.670.896	4.740.268.278	4.740.268.278		
34111VPCTVL	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương - VL			399.376.610	399.376.610	3.034.173.718	3.034.173.718		
34111VPCTXD	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương -XD			1.143.200.000	243.200.000	2.037.874.800	2.037.874.800		
34111VPCTXM	Các khoản đi vay ngắn hạn - NH Công thương - XM		9.944.824.570	15.572.944.840	6.270.479.950	117.500.532.469	107.555.707.899		
34111VPDT	Các khoản đi vay ngắn hạn - BP Khác		91.327.059.075	173.489.139.038	189.972.360.418	719.790.365.187	680.997.596.223		52.534.290.111
34111VPDTAC	Các khoản đi vay ngắn hạn - NM Gạch Ac		4.513.651.060	10.282.748.299	9.852.312.623	33.912.576.249	31.840.384.900		2.441.459.711
34111VPDTAP	Các khoản đi vay ngắn hạn - NM Gạch AP			2.600.758.570	1.464.280.005	6.834.222.995	6.834.222.995		
34111VPDTBB	Các khoản đi vay ngắn hạn - XN BB		5.317.219.386	3.105.215.281	3.838.872.526	15.071.031.016	12.415.729.075		2.661.917.445
34111VPDTBD	Các khoản đi vay ngắn hạn - XN KT CB Đá BD ACC		1.817.873.300	1.310.068.580	726.816.080	6.815.394.816	4.997.521.516		
34111VPDTBG	Các khoản đi vay ngắn hạn - XN SX BT GKN		4.859.422.837	7.303.508.957	9.861.283.259	42.331.296.256	43.036.555.321		5.564.681.902
34111VPDTFU	Các khoản đi vay ngắn hạn - CH XD		1.456.804.100	3.751.804.600	5.147.731.300	9.449.699.500	10.562.503.100		2.569.607.700

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
34111VPDTLX	Các khoản đi vay ngắn hạn - NM Cạch ngói Tasnsf		2.445.049.927	3.136.980.765	612.208.080	11.998.280.438	9.867.208.140		313.977.629
34111VPDTPE	Các khoản đi vay ngắn hạn - CH XD		5.142.395.298	9.137.112.810	10.018.743.471	26.424.281.707	23.755.463.830		2.473.577.421
34111VPDTQL	Các khoản đi vay ngắn hạn - VPQL cty		5.391.073.046	18.311.000.000	19.286.000.000	113.478.073.046	114.837.000.000		6.750.000.000
34111VPDTSL	Các khoản đi vay ngắn hạn - XN CK GT XD		960.917.504	818.476.826	818.476.826	3.361.377.058	2.400.459.554		
34111VPDTTT	Các khoản đi vay ngắn hạn - NM Gạch TT		1.339.762.035	2.574.190.770	2.572.390.216	8.053.758.035	7.695.214.076		981.218.076
34111VPDTVL	Các khoản đi vay ngắn hạn - XN KD VL XD		13.546.155.286	35.616.170.845	44.075.422.344	163.175.044.958	161.022.675.813		11.393.786.141
34111VPDTVT	Các khoản đi vay ngắn hạn - DVT					1.109.948.000	1.109.948.000		
34111VPDTXD	Các khoản đi vay ngắn hạn - XN XD		13.219.491.741	10.849.991.036	9.896.506.186	56.882.596.373	43.877.666.782		214.562.150
34111VPDTXM	Các khoản đi vay ngắn hạn - NM XM AG		31.317.243.555	64.691.111.699	71.801.317.502	220.892.784.740	206.745.043.121		17.169.501.936
34111VPSTC	Các khoản đi vay ngắn hạn - BP khác		500.000.000	500.000.000		500.000.000			
34111VPSTCHD	Các khoản đi vay ngắn hạn - XN KT CH Đá BD ACC		500.000.000	500.000.000		500.000.000			
34111VPUB	Các khoản đi vay ngắn hạn- BP Khác		147.000.000						147.000.000
34111VPUBQL	Các khoản đi vay ngắn hạn- VPQL Cty		147.000.000						147.000.000
34112	Các khoản đi vay dài hạn		6.590.000.000	770.000.000		5.190.000.000	910.000.000		2.310.000.000
34112VP	Các khoản đi vay dài hạn -Văn Phòng		6.590.000.000	770.000.000		5.190.000.000	910.000.000		2.310.000.000
34112VPDT	Các khoản đi vay dài hạn - NH Đầu tư & PT AG		5.390.000.000	770.000.000		3.080.000.000			2.310.000.000
34112VPDTQL	Các khoản đi vay dài hạn - VPCT		5.390.000.000	770.000.000		3.080.000.000			2.310.000.000
34112VPNT	Các khoản đi vay dài hạn - NH ngoại thương		1.200.000.000			1.200.000.000			
34112VPNTLX	Các khoản đi vay dài hạn - NH ngoại thương		1.200.000.000			1.200.000.000			
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2.300.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	400.000.000		2.500.000.000
344VP	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn- Khối văn phòng		2.300.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	400.000.000		2.500.000.000
344VPBD	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn- XN KTCB Đá Bà Đội		2.300.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	400.000.000		2.500.000.000
352	Dự phòng phải trả		3.808.345.087	257.743.371	172.791.637	257.743.371	691.166.536		4.241.768.252
3524	Dự phòng phải trả khác		3.808.345.087	257.743.371	172.791.637	257.743.371	691.166.536		4.241.768.252
3524VP	Dự phòng phải trả khác - Khối văn phòng		3.808.345.087	257.743.371	172.791.637	257.743.371	691.166.536		4.241.768.252

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3524VPBD	Dự phòng phải trả khác - XN KTCB Đi Bà Đội		1.027.573.006	257.743.371	47.161.734	257.743.371	188.646.936		958.476.571
3524VPVT	Dự phòng phải trả khác - Tổ khai thác cát		2.780.772.081		125.629.903		502.519.600		3.283.291.681
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		59.108.544.677	13.463.190.755	43.740.876.255	44.851.626.313	43.740.876.255		57.997.794.619
353VP			59.108.544.677	13.463.190.755	43.740.876.255	44.851.626.313	43.740.876.255		57.997.794.619
411	Nguồn vốn kinh doanh		171.172.455.528	2.502.148.909	81.212.876.231	2.502.148.909	81.212.876.231		249.883.182.850
4111	Nguồn vốn kinh doanh - Vốn Cố Định		142.407.930.484	586.734.861	81.176.698.147	586.734.861	81.176.698.147		222.997.893.770
4111VP	NVKD - Vốn Cố Định		139.348.518.702	586.734.861	81.176.698.147	586.734.861	81.176.698.147		219.938.481.988
4111VPNSC	Vốn cố định - Ngân sách cấp		31.541.851.026		300.000.000		300.000.000		31.841.851.026
4111VPNSCAC	NVKD - VCD_NSC - CER		7.994.127.080						7.994.127.080
4111VPNSCBB	NVKD - VCD_NSC - XNBB		3.964.077.159						3.964.077.159
4111VPNSCBD	NVKD - VCD_NSC - XN Đi Bà Đội		4.871.562.862						4.871.562.862
4111VPNSCBG	NVKD - VCD_NSC - XN SX BT&GKN		1.291.798.191		300.000.000		300.000.000		1.591.798.191
4111VPNSCLX	NVKD - VCD_NSC - GLX		8.000.000.000						8.000.000.000
4111VPNSCQL	NVKD - VCD_NSC - VPCty		375.101.157						375.101.157
4111VPNSCTT	NVKD - VCD_NSC - GTT		4.977.782.904						4.977.782.904
4111VPNSCXM	NVKD - VCD_NSC - NMXM		67.401.673						67.401.673
4111VPTBS	Vốn cố định -Tự bổ sung		107.806.667.676	586.734.861	80.876.698.147	586.734.861	80.876.698.147		188.096.630.962
4111VPTBSAC	NVKD - VCD_TBS - CER		7.170.992.063						7.170.992.063
4111VPTBSAP	NVKD - VCD_TBS - LXD		11.761.235.920		16.491.754.525		16.491.754.525		28.252.990.445
4111VPTBSBB	NVKD - VCD_TBS - XNBB		6.010.476.662						6.010.476.662
4111VPTBSBD	NVKD - VCD_TBS - XN Đi Bà Đội		3.723.513.874	586.734.861	105.153.675	586.734.861	105.153.675		3.241.932.688
4111VPTBSBG	NVKD - VCD_TBS - XN SX BT&GKN		8.565.261.642						8.565.261.642
4111VPTBSLX	NVKD - VCD_TBS - GLX		8.507.841.171		26.534.651.200		26.534.651.200		35.042.492.371
4111VPTBSPE	NVKD - VCD_TBS - CH Xăng Dầu		1.545.879.596						1.545.879.596
4111VPTBSQL	NVKD - VCD_TBS - VPCty		23.042.930.763		20.848.670.689		20.848.670.689		43.891.601.452
4111VPTBSSL	NVKD - VCD_TBS - XN Cơ khí GTXD		8.491.220.185						8.491.220.185
4111VPTBSTT	NVKD - VCD_TBS - GTT		3.396.675.503		16.896.468.058		16.896.468.058		20.293.143.561

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
4111VPTBSVL	NVKD - VCĐ_TBS - XN Kinh doanh VLXD		190.623.534						190.623.534
4111VPTBSXM	NVKD - VCĐ_TBS - NMXM		25.400.016.763						25.400.016.763
4111XD	NVKD - Vốn cố định - XN XD		3.059.411.782						3.059.411.782
4111XDNSC	NVKD - VCĐ_NSC - Ngân sách cấp		1.410.743.217						1.410.743.217
4111XDTBS	NVKD - VCĐ_TBS - Ngân sách cấp		1.648.668.565						1.648.668.565
4112	Nguồn vốn kinh doanh - Vốn Lưu Động		28.764.525.044	1.915.414.048	36.178.084	1.915.414.048	36.178.084		26.885.289.080
4112VP	Nguồn vốn kinh doanh- Văn Phòng CTY		27.249.754.041	1.892.914.048	36.178.084	1.892.914.048	36.178.084		25.393.018.077
4112VPNSC	Vốn lưu động - Ngân sách cấp		25.794.298.412	1.890.798.391		1.890.798.391			23.903.500.021
4112VPNSCAC	NVKD - VLĐ_NSC - CER		2.976.994.121						2.976.994.121
4112VPNSCBB	NVKD - VLĐ_NSC - XNBB		437.083.401						437.083.401
4112VPNSCBD	NVKD - VLĐ_NSC - XN Đá Bà Đen		3.599.776.588	1.890.798.391		1.890.798.391			1.708.978.197
4112VPNSCBG	NVKD - VLĐ_NSC - XN SX BT&GKN		2.909.220.267						2.909.220.267
4112VPNSCLX	NVKD - VLĐ_NSC - GLX		1.056.260.961						1.056.260.961
4112VPNSCQL	NVKD - VLĐ_NSC - VPCty		4.936.803.352						4.936.803.352
4112VPNSCTT	NVKD - VLĐ_NSC - GTT		1.983.560.135						1.983.560.135
4112VPNSCXM	NVKD - VLĐ_NSC - NMXM		7.894.599.587						7.894.599.587
4112VPTBS	Vốn lưu động - Tự bổ sung		1.455.455.629	2.115.657	36.178.084	2.115.657	36.178.084		1.489.518.056
4112VPTBSBD	NVKD - VLĐ_TBS - XN Đá Bà Đen		226.487.219	2.115.657	36.178.084	2.115.657	36.178.084		260.549.646
4112VPTBSBG	NVKD - VLĐ_TBS - XN SX BT&GKN		652.284.731						652.284.731
4112VPTBSQL	NVKD - VLĐ_TBS - VPCty		418.788.776						418.788.776
4112VPTBSXM	NVKD - VLĐ_TBS - NMXM		157.894.903						157.894.903
4112XD	NVKD - Vốn lưu động - XNXD		1.514.771.003	22.500.000		22.500.000			1.492.271.003
4112XDNSC	NVKD - VLĐ_NSC - XNXD		1.466.952.089						1.466.952.089
4112XDTBS	NVKD - VLĐ_TBS - XNXD		47.818.914	22.500.000		22.500.000			25.318.914
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		1.261.944.000	1.261.944.000		1.261.944.000			
412VP	Chênh lệch đánh giá lại tài sản - Khối văn phòng		1.261.944.000	1.261.944.000		1.261.944.000			
412VPBG	Chênh lệch đánh giá lại tài sản - XN SX BT&GKN		1.261.944.000	1.261.944.000		1.261.944.000			

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
413	Chênh lệch tỷ giá			728.655	728.655	728.655	728.655		
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm			728.655	728.655	728.655	728.655		
4131VP	Chênh lệch tỷ giá - Khối văn phòng			728.655	728.655	728.655	728.655		
4131VPQL	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm			728.655	728.655	728.655	728.655		
414	Quỹ đầu tư phát triển		93.066.584.078	80.771.544.472	28.902.726.813	80.771.544.472	28.902.726.813		41.197.766.419
414TK	Quỹ đầu tư phát triển - XN Tư Vấn Thiết Kế		71.545.387						71.545.387
414VP	Quỹ đầu tư phát triển - Khối văn phòng		92.662.800.617	80.771.544.472	28.902.726.813	80.771.544.472	28.902.726.813		40.793.982.958
414VPQL	Quỹ đầu tư phát triển - Bộ Phận Quản Lý		92.662.800.617	80.771.544.472	28.902.726.813	80.771.544.472	28.902.726.813		40.793.982.958
414XD	Quỹ đầu tư phát triển - XN Xây Dựng		332.238.074						332.238.074
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		16.802.047.291	22.862.297.147	22.862.297.147	39.664.344.438	22.862.297.147		
417VP	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		16.802.047.291	22.862.297.147	22.862.297.147	39.664.344.438	22.862.297.147		
417VPQL	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		16.802.047.291	22.862.297.147	22.862.297.147	39.664.344.438	22.862.297.147		
421	Lợi nhuận chưa phân phối	3.790.706.032		265.912.248.825	186.286.096.547	291.386.255.977	295.176.962.009		
4211	Lãi năm trước	3.790.706.032		1.135.236.964	4.925.942.996	1.135.236.964	4.925.942.996		
4211VP	Lãi năm trước - Khối văn phòng	3.790.706.032		1.135.236.964	4.925.942.996	1.135.236.964	4.925.942.996		
4211VPBD	Lãi năm trước - XN Dá Bà Đội	3.790.706.032		1.135.236.964	4.925.942.996	1.135.236.964	4.925.942.996		
4212	Lãi năm nay			264.777.011.861	181.360.153.551	290.251.019.013	290.251.019.013		
4212TK	Lãi năm nay - XN Tư Vấn Thiết Kế			181.580.184	74.962.918	323.530.127	323.530.127		
4212VP	Lãi năm nay - Khối văn phòng			262.351.007.636	180.605.186.040	287.541.216.442	287.541.216.442		
4212VPAC	Lãi năm nay - NM Ceramic An Giang			11.758.564.954	4.127.829.360	13.928.796.786	13.928.796.786		
4212VPAP	Lãi năm nay - NM Gạch Ngói LX2			7.402.235.530	3.960.785.111	7.914.303.210	7.914.303.210		
4212VPBB	Lãi năm nay - XN Bao Bì			2.373.207.469	1.736.912.464	3.840.387.235	3.840.387.235		
4212VPBD	Lãi năm nay - XN Dá Bà Đội			12.604.374.774	6.562.978.113	14.123.933.006	14.123.933.006		
4212VPBG	Lãi năm nay - XN SX BT&GKN			17.507.560.963	9.407.397.140	19.883.412.843	19.883.412.843		
4212VPFU	Lãi năm nay - Cửa Hàng Xăng Dầu ACC 2			975.200.857	522.341.735	1.088.242.700	1.088.242.700		
4212VPLX	Lãi năm nay - NM Gạch Long Xuyên			10.129.498.194	4.095.913.037	11.675.477.697	11.675.477.697		
4212VPPE	Lãi năm nay - Cửa Hàng Xăng Dầu ACC			1.772.458.985	906.756.181	1.988.552.021	1.988.552.021		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
4212VPQL	Lãi năm nay - Bộ Phận Quản Lý			161.245.797.038	135.711.330.771	169.865.456.064	169.865.456.064		
4212VPSL	Lãi năm nay - Xưởng đóng nhàn			266.326.382	90.921.596	689.196.516	689.196.516		
4212VPTT	Lãi năm nay - NM Gạch Tuynel			5.248.595.993	2.006.015.846	6.238.826.476	6.238.826.476		
4212VPVL	Lãi năm nay - XN Kinh doanh VLXD			3.302.571.646	1.058.419.427	3.995.225.482	3.995.225.482		
4212VPXM	Lãi năm nay - NM Xi Măng			27.761.178.620	10.396.483.616	32.267.495.891	32.267.495.891		
4212XD	Lãi năm nay - XN Xây Dựng			2.244.424.041	680.004.593	2.386.272.444	2.386.272.444		
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		117.811.916	117.811.916		117.811.916			
441VP	Nguồn vốn đầu tư XDCB- Khối văn phòng		117.811.916	117.811.916		117.811.916			
441VPBD	Nguồn vốn đầu tư XDCB- XN Đá Bà Đội		105.153.675	105.153.675		105.153.675			
441VPQL	Nguồn vốn đầu tư XDCB- Văn Phòng CTY		12.658.241	12.658.241		12.658.241			
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		304.677.555	304.677.555		304.677.555			
4611	Nguồn KP sự nghiệp Năm trước		304.677.555	304.677.555		304.677.555			
4611VP	Nguồn KP sự nghiệp Năm trước - Khối văn phòng		304.677.555	304.677.555		304.677.555			
4611VPBG	Nguồn KP sự nghiệpNăm trước- XN SXBT GKN		300.000.000	300.000.000		300.000.000			
4611VPQL	Nguồn KP sự nghiệp Năm trước - Văn Phòng CTY		4.677.555	4.677.555		4.677.555			
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			438.858.778.080	438.858.778.080	1.598.264.536.066	1.598.264.536.066		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			165.656.759.454	165.656.759.454	515.702.024.898	515.702.024.898		
51111VP	Doanh thu bán hàng hóa - Khối văn phòng			85.759.314.478	85.759.314.478	322.619.534.335	322.619.534.335		
51111VPBG	Doanh thu bán hàng hóa - XN SX BT&GKN			38.358.145	38.358.145	203.422.034	203.422.034		
51111VPFU	Doanh thu bán hàng hóa - CH Xăng Dầu ACC 2			9.774.181.277	9.774.181.277	38.391.089.315	38.391.089.315		
51111VPPE	Doanh thu bán hàng hóa - CH Xăng Dầu ACC			14.937.666.982	14.937.666.982	58.491.455.339	58.491.455.339		
51111VPSL	Doanh thu bán hàng hóa - XN CK GTXD			97.141.440	97.141.440	1.140.054.076	1.140.054.076		
51111VPVL	Doanh thu bán hàng hóa - XN kinh doanh VLXD			60.911.966.634	60.911.966.634	224.393.513.571	224.393.513.571		
51111XD	Doanh thu bán hàng hóa - Xí nghiệp Xây Dựng			79.897.444.976	79.897.444.976	193.082.490.563	193.082.490.563		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
5112	Doanh thu bán thành phẩm			249.515.544.212	249.515.544.212	944.000.397.773	944.000.397.773		
51121VP	Doanh thu bán thành phẩm - Khối văn phòng			249.515.544.212	249.515.544.212	944.000.397.773	944.000.397.773		
51121VPAC	Doanh thu bán thành phẩm - NMG Ceramic			31.392.686.135	31.392.686.135	126.254.427.848	126.254.427.848		
51121VPAP	Doanh thu bán thành phẩm- NM Gạch Ngói LX2			16.345.548.574	16.345.548.574	54.211.153.529	54.211.153.529		
51121VPBB	Doanh thu bán thành phẩm- Xí Nghiệp Bao Bì			12.477.013.040	12.477.013.040	47.699.537.179	47.699.537.179		
51121VPBD	Doanh thu bán thành phẩm- XN KT&CB đá Bê Đội ACC			13.568.779.092	13.568.779.092	58.386.447.039	58.386.447.039		
51121VPBG	Doanh thu bán thành phẩm- XN SX BT&GKN			45.286.153.841	45.286.153.841	156.477.850.211	156.477.850.211		
51121VPLX	Doanh thu bán thành phẩm- NM Gạch Ngói Long Xuyên			17.274.346.965	17.274.346.965	64.136.457.862	64.136.457.862		
51121VPQL	Doanh thu bán thành phẩm- Bộ Phận Quản Lí			3.828.615.152	3.828.615.152	4.294.329.438	4.294.329.438		
51121VPSL	Doanh thu bán cốc thành phẩm - Gia công - Xuất			540.217.000	540.217.000	7.275.473.346	7.275.473.346		
51121VPTT	Doanh thu bán thành phẩm- Nhà Máy gạch Tunnel			10.458.902.415	10.458.902.415	48.308.634.405	48.308.634.405		
51121VPXM	Doanh thu bán thành phẩm- Văn Phòng CTY			98.343.281.998	98.343.281.998	376.956.086.916	376.956.086.916		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			23.686.474.414	23.686.474.414	138.562.113.395	138.562.113.395		
51131TK	Doanh thu cung cấp dịch vụ- XN Tư Vấn Thiết Kế			303.985.001	303.985.001	1.332.442.274	1.332.442.274		
51131VP	Doanh thu cung cấp dịch vụ- Khối văn phòng			22.859.814.000	22.859.814.000	134.643.672.797	134.643.672.797		
51131VPAC	Doanh thu cung cấp dịch vụ - NMG Ceramic			684.615.916	684.615.916	1.801.235.026	1.801.235.026		
51131VPAP	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển - NM Gạch			1.302.258.221	1.302.258.221	4.372.911.117	4.372.911.117		
51131VPBB	Doanh thu cung cấp DV- Xí Nghiệp Bao Bì			7.952.000	7.952.000	45.210.808	45.210.808		
51131VPBG	Doanh thu cung cấp DV- XN SXBT & GKN			109.457.602	109.457.602	518.243.563	518.243.563		
51131VPLX	Doanh thu cung cấp DV- NM gạch ngói Long Xuyên			1.573.432.379	1.573.432.379	5.834.991.322	5.834.991.322		
51131VPQL	Doanh thu cung cấp dịch vụ- Bộ Phận Quản Lí			77.722.727	77.722.727	304.609.092	304.609.092		
51131VPSL	Doanh thu cung cấp dịch vụ - XN Cơ Khí OTXD			2.716.422.012	2.716.422.012	6.143.393.193	6.143.393.193		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
51131VPTT	Doanh thu cung cấp DV- Nhà Máy Gạch Tunnel			1.174.409.942	1.174.409.942	5.277.061.991	5.277.061.991		
51131VPVL	Doanh thu cung cấp dịch vụ - XN kinh doanh VLXD			160.341.290	160.341.290	588.220.478	588.220.478		
51131VPVT	Doanh thu cung cấp dịch vụ- Đội Vận Tải			14.664.486.095	14.664.486.095	108.397.765.762	108.397.765.762		
51131VPXM	Doanh thu cung cấp DV- Nhà Máy Xi Măng			291.931.289	291.931.289	1.143.254.103	1.143.254.103		
51131XD	Doanh thu cung cấp dịch vụ- Xí Nghiệp Xây Dựng			522.675.413	522.675.413	2.585.998.324	2.585.998.324		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			954.296.276	954.296.276	2.475.278.787	2.475.278.787		
5152	Lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			401.850.000	401.850.000	401.850.000	401.850.000		
5152VP	Lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			401.850.000	401.850.000	401.850.000	401.850.000		
5152VPQL	Lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			401.850.000	401.850.000	401.850.000	401.850.000		
5153	Chênh lệch lãi tỷ giá			21.117.020	21.117.020	67.163.435	67.163.435		
5153VP	Chênh lệch lãi tỷ giá- Khối văn phòng			21.117.020	21.117.020	67.163.435	67.163.435		
5153VPQL	Chênh lệch lãi tỷ giá- Văn Phòng CTY			728.655	728.655	804.265	804.265		
5153VPXM	Chênh lệch lãi tỷ giá- NM Xi Măng			20.388.365	20.388.365	66.359.170	66.359.170		
5155	Doanh thu hoạt động tài chính			531.329.256	531.329.256	2.006.265.352	2.006.265.352		
5155VP	Doanh thu hoạt động tài chính - Khối văn phòng			531.329.256	531.329.256	2.004.219.254	2.004.219.254		
5155VPQL	Doanh thu hoạt động tài chính			466.737.256	466.737.256	1.528.225.307	1.528.225.307		
5155VPVL	Doanh thu hoạt động tài chính - XN kinh doanh VL			64.592.000	64.592.000	466.940.000	466.940.000		
5155XD	Doanh thu hoạt động tài chính					2.046.098	2.046.098		
521	Chiết khấu thương mại			5.232.579.296	5.232.579.296	5.257.568.614	5.257.568.614		
5211	Chiết khấu bán hàng			5.177.372.477	5.177.372.477	5.194.324.522	5.194.324.522		
52111	Chiết khấu hàng hoá			-542.600	-542.600	-542.600	-542.600		
52111VP	Chiết khấu hàng hoá- Văn Phòng CTY			-542.600	-542.600	-542.600	-542.600		
52111VPFU	Chiết khấu bán hàng - CH Xăng Dầu 2			-542.600	-542.600	-542.600	-542.600		
52112	Chiết khấu thành phẩm			5.177.915.077	5.177.915.077	5.194.867.122	5.194.867.122		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
52112VP	Chiết khấu thành phẩm- Khối văn phòng			5.177.915.077	5.177.915.077	5.194.867.122	5.194.867.122		
52112VPAC	Chiết khấu thành phẩm- ACERA			841.900.000	841.900.000	841.900.000	841.900.000		
52112VPAP	Chiết khấu thành phẩm- NMGLX2			549.612.745	549.612.745	566.564.790	566.564.790		
52112VPBG	Chiết khấu thành phẩm- Bê tông GKN			282.624.418	282.624.418	282.624.418	282.624.418		
52112VPLX	Chiết khấu thành phẩm- Long Xuyên			524.455.405	524.455.405	524.455.405	524.455.405		
52112VPTT	Chiết khấu thành phẩm- Nhà Máy Gạch Tunnel			464.312.509	464.312.509	464.312.509	464.312.509		
52112VPXM	Chiết khấu hàng hoá- Nhà Máy Xi Măng			2.515.010.000	2.515.010.000	2.515.010.000	2.515.010.000		
5212	Hàng bán bị trả lại			50.728.638	50.728.638	50.728.638	50.728.638		
52122	Hàng bán bị trả lại: Thành phẩm			50.728.638	50.728.638	50.728.638	50.728.638		
52122VP	Hàng bán bị trả lại: Thành phẩm- Khối văn phòng			50.728.638	50.728.638	50.728.638	50.728.638		
52122VPAC	Hàng bán bị trả: Thành Phẩm-NM Ceramic An Giang			23.258.182	23.258.182	23.258.182	23.258.182		
5213	Giảm giá hàng bán			4.478.181	4.478.181	12.515.454	12.515.454		
52132	Giảm giá hàng bán: Thành phẩm			3.818.181	3.818.181	11.855.454	11.855.454		
52132VP	Giảm giá hàng bán: Thành phẩm- Khối văn phòng			3.818.181	3.818.181	11.855.454	11.855.454		
52132VPBG	Giảm giá hàng bán: XN BT SX GKN			3.818.181	3.818.181	11.855.454	11.855.454		
52133	Giảm giá hàng bán: Dịch vụ			660.000	660.000	660.000	660.000		
52133VP	Giảm giá hàng bán: Dịch vụ- Văn Phòng CTY			660.000	660.000	660.000	660.000		
52133VPSL	Giảm giá hàng bán: Dịch vụ - XN CKGTXD			660.000	660.000	660.000	660.000		
621	Chi phí NVL trực tiếp			190.634.731.809	190.634.731.809	700.297.087.247	700.297.087.247		
621VP	Chi phí NVL chính trực tiếp - VP công ty			151.800.236.426	151.800.236.426	561.821.712.898	561.821.712.898		
621VPAC	Nhà máy gạch Ceramic AG			15.383.629.791	15.383.629.791	57.488.747.994	57.488.747.994		
621VPAP	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2			4.555.444.230	4.555.444.230	15.713.746.557	15.713.746.557		
621VPBB	Xí Nghiệp Bao Bì			20.074.419.454	20.074.419.454	73.607.947.312	73.607.947.312		
621VPBD	XN KTCB Đá Bà Đại_ACC			2.317.412.690	2.317.412.690	10.743.222.923	10.743.222.923		
621VPBG	XN SX Bê tông & Gạch không nung			27.853.589.739	27.853.589.739	91.889.481.381	91.889.481.381		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
621VPLX	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên			4.777.763.195	4.777.763.195	16.006.500.563	16.006.500.563		
621VPSL	Xí Nghiệp Cơ Khí Giao Thông Xây Dựng			1.399.153.198	1.399.153.198	5.869.250.156	5.869.250.156		
621VPTT	Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang			3.230.254.821	3.230.254.821	14.777.155.843	14.777.155.843		
621VPVT	Văn Phòng Công Ty			1.830.030.108	1.830.030.108	6.751.819.653	6.751.819.653		
621VPXM	Nhà máy Xi Măng An Giang			70.378.539.200	70.378.539.200	268.973.840.516	268.973.840.516		
621XD	Chi phí NVL chính trực tiếp - Xí Nghiệp Xây Dựng			38.834.495.383	38.834.495.383	138.475.374.349	138.475.374.349		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			41.332.678.294	41.332.678.294	157.244.174.488	157.244.174.488		
622TK	Chi phí nhân công trực tiếp- XN Tư Vấn Thiết Kế			200.376.105	200.376.105	922.331.513	922.331.513		
622VP	Chi phí nhân công trực tiếp- Văn Phòng CTY			28.226.068.714	28.226.068.714	110.768.899.315	110.768.899.315		
622VPAC	CP nhân công trực tiếp- Vận Chuyển Hàng Hóa			3.287.683.968	3.287.683.968	12.768.477.258	12.768.477.258		
622VPAP				3.050.885.830	3.050.885.830	10.569.889.728	10.569.889.728		
622VPBB	CP nhân công trực tiếp- Xí Nghiệp Bao Bì			2.128.377.067	2.128.377.067	9.135.243.629	9.135.243.629		
622VPBD				1.888.050.354	1.888.050.354	8.102.699.023	8.102.699.023		
622VPBG				4.084.097.866	4.084.097.866	12.739.575.302	12.739.575.302		
622VPLX	CP BHYT trích theo lương- NM Gạch Ngói Long Xuyê			4.786.471.632	4.786.471.632	18.079.094.854	18.079.094.854		
622VPQL	Chi phí nhân công trực tiếp- VP công ty			27.345.078	27.345.078	64.647.672	64.647.672		
622VPSL	Chi phí nhân công trực tiếp - Xưởng đóng Silan			608.535.241	608.535.241	2.519.033.547	2.519.033.547		
622VPTT	CP nhân công trực tiếp- Nhà Máy Tunnel			2.583.691.249	2.583.691.249	11.175.245.884	11.175.245.884		
622VPVT	Chi phí nhân công trực tiếp- Đội Vận Tải			2.771.132.930	2.771.132.930	13.509.974.451	13.509.974.451		
622VPXM	CP nhân công trực tiếp- Nhà Máy Xi Măng			3.009.797.499	3.009.797.499	12.105.017.967	12.105.017.967		
622XD	Chi phí nhân công trực tiếp- Xí Nghiệp Xây Dựng			12.906.233.475	12.906.233.475	45.552.943.660	45.552.943.660		
623	Chi phí máy thi công			434.159.108	434.159.108	2.100.360.745	2.100.360.745		
623XD				434.159.108	434.159.108	2.100.360.745	2.100.360.745		
627	Chi phí sản xuất chung			52.304.415.164	52.304.415.164	214.238.911.028	214.238.911.028		
627TK	Chi phí bằng tiền khác-Xí Nghiệp Tư Vấn			9.919.000	9.919.000	44.362.000	44.362.000		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	Thiết Kế								
627VP	Chi phí SX chung - VP công ty			49.650.975.969	49.650.975.969	205.753.236.995	205.753.236.995		
627VPAC	Nhà máy gạch Ceramic AG			6.282.725.002	6.282.725.002	25.726.023.097	25.726.023.097		
627VPAP	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2			3.307.819.413	3.307.819.413	14.140.274.894	14.140.274.894		
627VPBB	Xí Nghiệp Bao Bì			1.394.709.137	1.394.709.137	6.053.400.572	6.053.400.572		
627VPBD	XN KTCB Đá Bê Đội_ACC			5.445.424.301	5.445.424.301	21.459.929.861	21.459.929.861		
627VPBG	XN SX Bê tông & Gạch không nung			6.037.907.966	6.037.907.966	20.709.501.096	20.709.501.096		
627VPLX	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên			4.256.407.971	4.256.407.971	15.495.028.538	15.495.028.538		
627VPQL	Văn Phòng Công Ty			189.752.717	189.752.717	705.293.704	705.293.704		
627VPSL	Xí Nghiệp Cơ Khí Giao Thông Xây Dựng			524.762.788	524.762.788	1.988.403.952	1.988.403.952		
627VPTN	Văn Phòng Công Ty			35.537.272	35.537.272	134.199.244	134.199.244		
627VPTT	Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang			4.389.753.038	4.389.753.038	16.893.850.016	16.893.850.016		
627VPVT	Văn Phòng Công Ty			6.270.732.364	6.270.732.364	40.365.470.686	40.365.470.686		
627VPXM	Nhà máy Xi Măng An Giang			11.515.444.000	11.515.444.000	42.081.861.335	42.081.861.335		
627XD	Chi phí bảng tấm khác- Xí Nghiệp Xây Dựng			2.643.520.195	2.643.520.195	8.441.312.033	8.441.312.033		
632	Giá vốn hàng bán			371.510.055.053	371.510.055.053	1.322.376.264.789	1.322.376.264.789		
632TK	Giá vốn hàng bán - Xí Nghiệp Tư Vấn Thiết Kế			152.391.318	152.391.318	718.550.488	718.550.488		
632VP	Giá vốn hàng bán - Văn Phòng CTY			299.204.176.595	299.204.176.595	1.143.635.606.201	1.143.635.606.201		
632VPAC	Giá vốn hàng bán - Vận Chuyển Hàng Hóa			24.130.353.593	24.130.353.593	95.593.385.278	95.593.385.278		
632VPAP				11.200.017.591	11.200.017.591	42.330.003.439	42.330.003.439		
632VPBB				11.755.095.001	11.755.095.001	43.637.801.871	43.637.801.871		
632VPBD				9.792.401.747	9.792.401.747	39.788.055.427	39.788.055.427		
632VPBG				34.969.657.805	34.969.657.805	122.703.127.970	122.703.127.970		
632VPFU	Giá vốn hàng bán - Cửa Hàng Xăng Dầu ACC			9.168.107.206	9.168.107.206	36.368.197.644	36.368.197.644		
632VPLX	Giá vốn hàng bán - NM Gạch Ngói Long Xuyên			13.745.077.517	13.745.077.517	50.099.065.584	50.099.065.584		
632VPPE	Giá vốn hàng bán - Cửa Hàng Xăng Dầu			13.970.087.271	13.970.087.271	55.289.802.352	55.289.802.352		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	ACC								
632VPQL	Giá vốn hàng bán - Phòng Thí Nghiệm			3.379.827.509	3.379.827.509	4.472.710.721	4.472.710.721		
632VPSL	Giá vốn hàng bán - Gia công - Xưởng đóng viên			3.082.983.600	3.082.983.600	13.300.000.413	13.300.000.413		
632VPTT	Giá vốn hàng bán - Nhà Máy Gạch Tunnel			9.569.328.802	9.569.328.802	42.672.971.470	42.672.971.470		
632VPVL				57.905.256.165	57.905.256.165	213.093.802.098	213.093.802.098		
632VPVT	Giá vốn hàng bán - Đội Vận Tải			10.869.454.948	10.869.454.948	60.624.824.336	60.624.824.336		
632VPXM	Giá vốn hàng bán - Xi măng			85.666.527.840	85.666.527.840	323.661.857.598	323.661.857.598		
632XD	Giá vốn hàng bán - Xí Nghiệp Xây Dựng			72.153.487.140	72.153.487.140	178.022.108.100	178.022.108.100		
635	Chi phí tài chính			693.671.454	693.671.454	5.296.125.445	5.296.125.445		
635VP	Chi phí tài chính - VP công ty			489.039.062	489.039.062	3.918.979.051	3.918.979.051		
635VPAC	Nhà máy gạch Ceramic AG			34.368.521	34.368.521	328.137.023	328.137.023		
635VPAP	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2			856.251	856.251	29.498.339	29.498.339		
635VPBB	Xí Nghiệp Bao Bì					21.525.079	21.525.079		
635VPBD	XN KTCB Đá Bê Đội_ACC			6.005.175	6.005.175	39.654.078	39.654.078		
635VPBG	XN SX Bê tông & Gạch không nung			21.764.436	21.764.436	220.758.096	220.758.096		
635VPLX	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên			5.574.483	5.574.483	94.417.758	94.417.758		
635VPQL	Văn Phòng Công Ty			44.660.778	44.660.778	259.049.775	259.049.775		
635VPTT	Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang			11.004.406	11.004.406	72.324.895	72.324.895		
635VPVL	XN Kinh doanh VLXD			117.381.758	117.381.758	741.035.020	741.035.020		
635VPVT	Văn Phòng Công Ty					434.153	434.153		
635VPXM	Nhà máy Xi Măng An Giang			247.423.254	247.423.254	2.112.144.835	2.112.144.835		
635XD	Lãi vay phải trả - Xí Nghiệp Xây Dựng			204.632.392	204.632.392	1.377.146.394	1.377.146.394		
641	Chi phí bán hàng			15.285.816.001	15.285.816.001	66.560.451.533	66.560.451.533		
641VP	Chi phí bán hàng - VP công ty			15.285.816.001	15.285.816.001	66.560.451.533	66.560.451.533		
641VPAC	Nhà máy gạch Ceramic AG			1.475.871.681	1.475.871.681	6.558.724.709	6.558.724.709		
641VPAP	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2			1.381.394.796	1.381.394.796	5.002.482.640	5.002.482.640		
641VPBB	Xí Nghiệp Bao Bì			188.796.997	188.796.997	877.320.687	877.320.687		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
641VPBD	XN KTCB Đá Bà Đội_ACC			1.523.833.272	1.523.833.272	5.298.486.267	5.298.486.267		
641VPBG	XN SX Bê tông & Gạch không nung			3.749.677.971	3.749.677.971	13.430.275.596	13.430.275.596		
641VPFU	CH Xăng Dầu ACC2			269.488.449	269.488.449	1.132.458.773	1.132.458.773		
641VPLX	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên			1.109.788.775	1.109.788.775	4.242.775.139	4.242.775.139		
641VPPE	Cửa Hàng Xăng Dầu ACC			334.121.883	334.121.883	1.365.918.038	1.365.918.038		
641VPSL	Xí Nghiệp Cơ Khí Giao Thông Xây Dựng					9.145.000	9.145.000		
641VPTT	Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang			528.732.064	528.732.064	2.544.953.974	2.544.953.974		
641VPVL	XN Kinh doanh VLXD			1.269.797.912	1.269.797.912	4.734.701.995	4.734.701.995		
641VPVT	Văn Phòng Công Ty			1.652.121.828	1.652.121.828	9.571.771.345	9.571.771.345		
641VPXM	Nhà máy Xi Măng An Giang			1.802.190.373	1.802.190.373	11.791.437.370	11.791.437.370		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			25.928.196.052	25.928.196.052	89.712.528.216	89.712.528.216		
642TK	CP bằng tiền khác - Thiết kế			94.220.851	94.220.851	403.296.050	403.296.050		
642VP	Chi phí quản lý - VP công ty			22.786.676.325	22.786.676.325	76.225.874.533	76.225.874.533		
642VPAC	Nhà máy gạch Ceramic AG			1.995.211.397	3.994.647.593	7.974.529.054	13.826.238.519		
642VPAP	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2			845.985.435	1.125.906.499	3.007.206.789	3.826.446.106		
642VPBB	Xí Nghiệp Bao Bì			591.785.183	671.762.633	2.492.147.885	2.726.216.276		
642VPBD	XN KTCB Đá Bà Đội_ACC			377.531.325	1.577.193.043	1.644.028.924	5.155.054.606		
642VPBG	XN SX Bê tông & Gạch không nung			2.195.195.610	2.994.970.089	6.525.274.801	8.865.958.590		
642VPLX	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên			778.393.495	1.378.224.353	3.630.503.597	5.386.016.440		
642VPPE	Cửa Hàng Xăng Dầu ACC			8.484.000	68.467.087	33.936.000	209.487.281		
642VPQL	Văn Phòng Công Ty			10.675.394.256	2.937.576.178	31.310.985.088	8.664.869.444		
642VPSL	Xí Nghiệp Cơ Khí Giao Thông Xây Dựng			350.875.062	350.875.062	1.402.823.134	1.402.823.134		
642VPTN	Văn Phòng Công Ty			12.800.534	12.800.534	24.313.195	24.313.195		
642VPTT	Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang			617.714.749	1.057.590.714	2.490.088.929	3.777.465.017		
642VPVL	XN Kinh doanh VLXD			395.978.270	1.275.730.194	1.276.120.006	3.850.872.165		
642VPVT				2.004.456.199	2.004.456.199	5.911.479.923	5.911.479.923		
642VPXM	Nhà máy Xi Măng An Giang			1.936.870.810	3.336.476.147	8.502.437.208	12.598.633.837		
642XD	CP bằng tiền khác - XN Xây dựng			3.047.298.876	3.047.298.876	13.083.357.633	13.083.357.633		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
711	Thu nhập khác			2.547.886.389	2.547.886.389	4.941.917.907	4.941.917.907		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường			196.196.780	196.196.780	1.215.271.020	1.215.271.020		
7111VP	Thu nhập khác:thưởng, bồi thường- Văn Phòng CTY			161.691.226	161.691.226	1.171.591.226	1.171.591.226		
7111VPAC	Thu nhập khác:thưởng, bồi thường- NM Ceramic AG					6.000.000	6.000.000		
7111VPTT	Thu nhập khác:thưởng, bồi thường-NM Gạch Tunnel			138.576.222	138.576.222	138.576.222	138.576.222		
7111VPXM	Thu nhập khác:thưởng, bồi thường-Nhà Máy Xi Măng					1.003.900.000	1.003.900.000		
7111XD	Thu nhập khác:thưởng, bồi thường- XN Xây Dựng			34.505.554	34.505.554	43.679.794	43.679.794		
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCD			772.536.002	772.536.002	1.252.276.003	1.252.276.003		
7112VP	TN khác:thanh lý, nhượng bán TSCD- Văn Phòng CTY			772.536.002	772.536.002	1.225.003.276	1.225.003.276		
7112VPAC	TN khác:thanh lý, nhượng bán TSCD-Ceramic AGiang			18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000		
7112VPBB	TN khác:thanh lý, nhượng bán TSCD- XN Bao Bì			87.272.729	87.272.729	291.818.185	291.818.185		
7112VPBG	TN khác:thanh lý, nhượng bán TSCD- XN SX BT GKN					100.000.000	100.000.000		
7112VPLX	TN khác:thanh lý, nhượng bán TSCD-NM Gạch LXuyên			63.636.364	63.636.364	63.636.364	63.636.364		
7112VPXM	TN khác:thanh lý, nhượng bán TSCD- NM Xi Măng					34.260.000	34.260.000		
7112XD	TN khác:thanh lý, nhượng bán TSCD- XN Xây Dựng					27.272.727	27.272.727		
7113	Thu nhập khác			1.579.153.607	1.579.153.607	2.474.370.884	2.474.370.884		
7113VP	Thu nhập khác			1.579.153.607	1.579.153.607	2.435.391.611	2.435.391.611		
7113VPAC	Thu nhập khác			51.000.000	51.000.000	204.000.000	204.000.000		
7113VPAP	Thu nhập khác - NMG Long Xuyên 2			898.665	898.665	898.665	898.665		
7113VPBD	Thu nhập khác - XN Đá Bê Đội			138.050.915	138.050.915	138.050.915	138.050.915		
7113VPBG	Thu nhập khác - XN bê tông SX GKN			1.368.695.490	1.368.695.490	1.408.313.490	1.408.313.490		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG THÁNG		SỐ LŨY KẾ		DƯ CUỐI THÁNG	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
911VPBG	Xác định kết quả kinh doanh- XN SX BT&GKN			47.608.517.012	47.608.517.012	162.147.459.839	162.147.459.839		
911VPFU	Xác định kết quả kinh doanh- Cửa Hàng Xăng Dầu			9.843.055.817	9.843.055.817	38.573.005.698	38.573.005.698		
911VPLX	Xác định kết quả kinh doanh - NM Ngói Long Xuyên			18.820.490.008	18.820.490.008	71.490.139.351	71.490.139.351		
911VPPE	Xác định kết quả kinh doanh- Cửa Hàng Xăng Dầu			15.053.608.930	15.053.608.930	58.823.490.323	58.823.490.323		
911VPQL	Xác định kết quả kinh doanh - Bộ Phận Quản Lí			19.839.772.132	19.839.772.132	124.129.487.964	124.129.487.964		
911VPSL	Xác định kết quả kinh doanh - Xưởng đóng tàu			3.446.820.250	3.446.820.250	15.245.705.671	15.245.705.671		
911VPTT	Xác định kết quả kinh doanh- Nhà Máy Gạch Tunnel			12.549.370.174	12.549.370.174	55.492.529.696	55.492.529.696		
911VPVL	Xác định kết quả kinh doanh- XN kinh doanh VLXD			61.094.589.533	61.094.589.533	226.418.203.494	226.418.203.494		
911VPXM	Xác định kết quả kinh doanh - Nhà Máy Xi Măng			97.151.589.762	97.151.589.762	382.212.822.570	382.212.822.570		
911XD	Xác định kết quả kinh doanh - XN Xây Dựng			80.539.122.658	80.539.122.658	196.006.811.897	196.006.811.897		
TỔNG CỘNG:		**1.100.172.466.597**	**1.100.172.466.597**	**4.815.200.710.059**	**4.815.200.710.059**	**16.989.889.620.438**	**16.989.889.620.438**	**1.233.194.134.620**	**1.233.194.134.620**

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Vĩnh Nghi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Quách Trọng Dung